

## CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ;  
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, CTCP Xây lắp Đường ống bể chứa Dầu Khí thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) Quý IV năm 2024 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty CP Xây lắp Đường ống Bể chứa Dầu khí

- Mã chứng khoán: PXT
- Địa chỉ: 35G, đường 30/4, Phường 9, TP Vũng Tàu, tỉnh BR-VT, VN
- Điện thoại liên hệ/Tel: (0254) 3835 888 Fax: ( 0254) 3835 883
- Email: [info@dobc.vn](mailto:info@dobc.vn) Website: [www.dobc.vn](http://www.dobc.vn)

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC Quý IV năm 2024  
 BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có  Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có  Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có  Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có  Không



Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 20/01/2025 tại đường dẫn: <http://dobc.vn/quan-he-co-dong/cong-bo-thong-tin/>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

**Tài liệu đính kèm:**

- BCTC Quý IV năm 2024.
- Văn bản giải trình lợi nhuận sau thuế TNDN Quý IV năm 2024 thay đổi từ 10% trở lên so với Quý IV năm 2023.



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính:..... VND.....

| CHỈ TIÊU  | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ<br>(31/12/2024) | Số đầu năm<br>(01/01/2024) |
|---|------------|-------------|----------------------------|----------------------------|
| 1   | 2          | 3           | 4                          | 5                          |
| <b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                         | <b>100</b> |             | <b>249.256.799.591</b>     | <b>261.887.929.357</b>     |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>        | <b>110</b> |             | <b>1.688.102.378</b>       | <b>1.284.300.598</b>       |
| 1. Tiền   | 111        | VI.1        | 1.688.102.378              | 1.284.300.598              |
| 2. Các khoản tương đương tiền                       | 112        |             | -                          | -                          |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>                | <b>120</b> | VI.2        | -                          | -                          |
| 1. Chứng khoán kinh doanh                           | 121        |             | -                          | -                          |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) (2) | 122        |             | -                          | -                          |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                  | 123        |             | -                          | -                          |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>             | <b>130</b> |             | <b>199.496.501.735</b>     | <b>218.506.382.985</b>     |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng                 | 131        |             | 185.960.191.574            | 213.623.731.067            |
| 2. Trả trước cho người bán                          | 132        |             | 3.508.029.025              | 1.313.461.205              |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                         | 133        |             | -                          | -                          |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134        |             | 7.784.860.359              | -                          |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn                     | 135        |             | -                          | -                          |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác                           | 136        | VI.3        | 33.840.037.961             | 35.165.807.897             |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)           | 139        |             | (31.596.617.184)           | (31.596.617.184)           |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                             | <b>140</b> | VI.5        | <b>46.438.145.980</b>      | <b>40.459.702.158</b>      |
| 1. Hàng tồn kho                                     | 141        |             | 62.226.450.591             | 51.276.557.860             |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)               | 149        |             | (15.788.304.611)           | (10.816.855.702)           |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                     | <b>150</b> |             | <b>1.634.049.498</b>       | <b>1.637.543.616</b>       |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                       | 151        | VI.11       | 36.791.799                 | 40.285.917                 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                          | 152        |             | 1.397.673.282              | 1.397.673.282              |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước         | 153        |             | 199.584.417                | 199.584.417                |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ       | 154        |             | -                          | -                          |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác                            | 155        |             | -                          | -                          |
| <b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                          | <b>200</b> |             | <b>32.697.643.512</b>      | <b>34.516.690.209</b>      |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>                | <b>210</b> |             | -                          | -                          |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng                  | 211        |             | -                          | -                          |
| 2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc               | 212        |             | -                          | -                          |
| 3. Phải thu nội bộ dài hạn                          | 213        |             | -                          | -                          |
| 4. Phải thu về cho vay dài hạn                      | 214        |             | -                          | -                          |
| 5. Phải thu dài hạn khác                            | 215        |             | -                          | -                          |
| 6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)            | 219        |             | -                          | -                          |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                          | <b>220</b> |             | <b>32.607.382.096</b>      | <b>34.390.416.075</b>      |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                         | 221        | VI.7        | 32.166.682.096             | 33.509.016.075             |
| - Nguyên giá  | 222        |             | 126.567.699.350            | 127.848.110.632            |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                        | 223        |             | (94.401.017.254)           | (94.339.094.557)           |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính                   | 224        | VI.9        | -                          | -                          |

| CHỈ TIÊU  | Mã số      | Thuyết minh  | Số cuối kỳ<br>(31/12/2024) | Số đầu năm<br>(01/01/2024) |
|---|------------|--------------|----------------------------|----------------------------|
| 1   | 2          | 3            | 4                          | 5                          |
| - Nguyên giá  | 225        |              | -                          | -                          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                        | 226        |              | -                          | -                          |
| <b>3. Tài sản cố định vô hình</b>                   | <b>227</b> | <b>VI.8</b>  | <b>440.700.000</b>         | <b>881.400.000</b>         |
| - Nguyên giá  | 228        |              | 4.596.062.000              | 4.596.062.000              |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                        | 229        |              | (4.155.362.000)            | (3.714.662.000)            |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                     | <b>230</b> | <b>VI.10</b> | <b>-</b>                   | <b>-</b>                   |
| - Nguyên giá  | 231        |              | -                          | -                          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                        | 232        |              | -                          | -                          |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>                  | <b>240</b> |              | <b>-</b>                   | <b>-</b>                   |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn     | 241        |              | -                          | -                          |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang                  | 242        |              | -                          | -                          |
| <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>                  | <b>250</b> |              | <b>-</b>                   | <b>-</b>                   |
| 1. Đầu tư vào công ty con                           | 251        |              | -                          | -                          |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết          | 252        |              | -                          | -                          |
| 3. Đầu tư khác vào công cụ vốn                      | 253        |              | -                          | -                          |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)            | 254        |              | -                          | -                          |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                  | 255        |              | -                          | -                          |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>                     | <b>260</b> |              | <b>90.261.416</b>          | <b>126.274.134</b>         |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                        | 261        | VI.11        | 90.261.416                 | 126.274.134                |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại                   | 262        |              | -                          | -                          |
| 3. Tài sản dài hạn khác                             | 268        |              | -                          | -                          |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>          | <b>270</b> |              | <b>281.954.443.103</b>     | <b>296.404.619.566</b>     |
| <b>C – NỢ PHẢI TRẢ</b>                              | <b>300</b> |              | <b>226.187.321.934</b>     | <b>241.858.305.074</b>     |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                               | <b>310</b> |              | <b>224.817.558.471</b>     | <b>240.860.276.156</b>     |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                      | 311        |              | 109.219.034.754            | 114.092.665.505            |
| 2. Người mua trả tiền trước                         | 312        |              | 33.310.773.117             | 31.257.238.271             |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước              | 313        | VI.14        | 13.935.222.475             | 22.223.716.517             |
| 4. Phải trả người lao động                          | 314        |              | 10.109.314.212             | 22.438.401.412             |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                        | 315        | VI.15        | 31.217.663.744             | 26.411.446.321             |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn                         | 316        |              | -                          | -                          |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317        |              | -                          | -                          |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn                | 318        | VI.17        | -                          | -                          |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác                           | 319        | VI.16        | 15.163.700.431             | 19.597.945.966             |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính                        | 320        | VI.12        | 11.513.000.000             | 4.490.012.426              |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn                      | 321        |              | -                          | -                          |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                       | 322        |              | 348.849.738                | 348.849.738                |
| 13. Quỹ bình ổn giá                                 | 323        |              | -                          | -                          |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ      | 324        |              | -                          | -                          |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                               | <b>330</b> |              | <b>1.369.763.463</b>       | <b>998.028.918</b>         |
| 1. Phải trả người bán dài hạn                       | 331        |              | -                          | -                          |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn                 | 332        |              | -                          | -                          |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn                         | 333        |              | -                          | -                          |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh                | 334        |              | -                          | -                          |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn                          | 335        |              | -                          | -                          |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn                 | 336        |              | -                          | -                          |

| CHỈ TIÊU                                       | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ<br>(31/12/2024) | Số đầu năm<br>(01/01/2024) |
|--|------------|-------------|----------------------------|----------------------------|
| 1  | 2          | 3           | 4                          | 5                          |
| 7. Phải trả dài hạn khác                       | 337        |             | 1.369.763.463              | 998.028.918                |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn            | 338        | VI.12       | -                          | -                          |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi                       | 339        |             | -                          | -                          |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi                            | 340        |             |                            |                            |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả            | 341        |             | -                          | -                          |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn                  | 342        |             | -                          | -                          |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ       | 343        |             | -                          | -                          |
| <b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                      | <b>400</b> |             | <b>55.767.121.169</b>      | <b>54.546.314.492</b>      |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                       | <b>410</b> | VI.20       | <b>55.767.121.169</b>      | <b>54.546.314.492</b>      |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                      | 411        |             | 200.000.000.000            | 200.000.000.000            |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                        | 412        |             | 150.826.415                | 150.826.415                |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu            | 413        |             | -                          | -                          |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu                     | 414        |             | -                          | -                          |
| 5. Cổ phiếu quỹ (*)                            | 415        |             | -                          | -                          |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản             | 416        |             | -                          | -                          |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                  | 417        |             | -                          | -                          |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển                       | 418        |             | 14.984.594.051             | 14.984.594.051             |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp             | 419        |             | -                          | -                          |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu              | 420        |             | -                          | -                          |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối          | 421        |             | (159.368.299.297)          | (160.589.105.974)          |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a       |             | (160.589.105.974)          | (161.600.789.180)          |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                   | 421b       |             | 1.220.806.677              | 1.011.683.206              |
| 12. Nguồn vốn đầu tư XDCB                      | 422        |             | -                          | -                          |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>          | <b>430</b> |             | <b>-</b>                   | <b>-</b>                   |
| 1. Nguồn kinh phí                              | 431        |             | -                          | -                          |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ           | 432        |             | -                          | -                          |
| <b>Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)</b>   | <b>440</b> |             | <b>281.954.443.103</b>     | <b>296.404.619.566</b>     |

NGƯỜI LẬP BIỂU

  
Đinh Thị Ngọc

PT PHÒNG TCKT

  
Đàm Quang Hùng

Vũng Tàu, ngày 22 tháng 01 năm 2025



Phạm Văn Thu

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Quý IV - Năm 2024

DVT : Đồng

| CHỈ TIÊU   | Mã số | Thuyết minh | Năm nay (2024) |                       | Năm trước (2023) |                       |
|--|-------|-------------|----------------|-----------------------|------------------|-----------------------|
|  |       |             | Quý IV         | Lũy kế đến 31/12/2024 | Quý IV           | Lũy kế đến 31/12/2024 |
| 1  | 2     | 3           | 4              | 5                     | 6                | 7                     |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                        | 01    | VII.1       | 20.511.935.321 | 100.140.494.385       | 22.887.564.735   | 99.614.555.082        |
| 2. Các khoản giảm trừ  | 02    |             | -              |                       |                  | -                     |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)  | 10    |             | 20.511.935.321 | 100.140.494.385       | 22.887.564.735   | 99.614.555.082        |
| 4. Giá vốn hàng bán  | 11    | VII.3       | 17.196.356.550 | 89.428.406.109        | 18.292.060.863   | 82.771.868.192        |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)      | 20    |             | 3.315.578.771  | 10.712.088.276        | 4.595.503.872    | 16.842.686.890        |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                                 | 21    | VII.4       | 1.515.599      | 29.179.178            | 10.117.334       | 103.856.729           |
| 7. Chi phí tài chính   | 22    | VII.5       | 27.221.918     | 157.677.094           | 77.532.417       | 861.255.518           |
| - Trong đó : Lãi vay phải trả                                    | 23    |             | 27.221.918     | 157.677.094           | 77.532.417       | 861.255.518           |
| 8. Chi phí bán hàng  | 24    |             |                |                       |                  | -                     |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                                  | 25    | VII.8       | 3.152.481.906  | 9.862.830.990         | 2.625.345.719    | 11.747.391.566        |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD [30=20+(21-22)-(24+25)]      | 30    |             | 137.390.546    | 720.759.370           | 1.902.743.070    | 4.337.896.535         |
| 11. Thu nhập khác  | 31    | VII.6       | 485.465.010    | 3.231.662.855         | -                | 7.823.782.551         |
| 12. Chi phí khác   | 32    | VII.7       | 212.537.253    | 2.731.615.548         | 1.774.564.076    | 11.149.995.880        |
| 13. Lợi nhuận khác (40=31-32)                                    | 40    |             | 272.927.757    | 500.047.307           | (1.774.564.076)  | (3.326.213.329)       |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế ( 50 = 30 +40 )            | 50    |             | 410.318.303    | 1.220.806.677         | 128.178.994      | 1.011.683.206         |
| 15. Chi phí thuế thu nhập DN hiện hành                           | 51    |             |                |                       |                  | -                     |
| 16. Chi phí thuế thu nhập DN hoãn lại                            | 52    |             |                |                       |                  | -                     |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp ( 60= 50 - 51 - 52) | 60    |             | 410.318.303    | 1.220.806.677         | 128.178.994      | 1.011.683.206         |
| 17.1. Lợi ích của cổ đông thiểu số                               |       |             |                |                       |                  | -                     |
| 17.2. LN sau thuế TNDN của cổ đông công ty mẹ                    |       |             |                |                       |                  | -                     |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu ( *)                                | 70    |             |                |                       |                  | -                     |
| 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu                                   | 71    |             |                |                       |                  | -                     |

NGƯỜI LẬP BIỂU

*Đặng Thị Ngọc*

PT. PHÒNG TCKT

*[Signature]*

*Đàm Quang Hùng*

Vùng Cửu, ngày 04 tháng 01 năm 2025



**Phạm Văn Thu**

TỔNG CÔNG TY CP XÂY LẬP DẦU KHÍ VIỆT NAM  
CÔNG TY CP XL ĐƯỜNG ỐNG BÈ CHỨA DẦU KHÍ

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 31 tháng 12 năm 2024

| Chỉ tiêu  | Mã số     | Thuyết minh | Từ ngày 01/01/2024 đến 31/12/2024 | Từ ngày 01/01/2023 đến 31/12/2023 |
|---|-----------|-------------|-----------------------------------|-----------------------------------|
| 1   | 2         | 3           | 4                                 | 5                                 |
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>   |           |             |                                   |                                   |
| 1. Lãi trước thuế   | 01        |             | 1.220.806.677                     | 1.011.683.206                     |
| <b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>  |           |             | <b>1.371.569.098</b>              | <b>(1.961.024.429)</b>            |
| Khấu hao tài sản cố định  | 02        |             | 1.753.195.196                     | 2.091.775.150                     |
| Các khoản dự phòng  | 03        |             | -                                 | 32.030.360                        |
| (Lãi) từ hoạt động đầu tư   | 05        |             | (539.302.684)                     | (4.946.085.457)                   |
| Chi phí lãi vay   | 06        |             | 157.676.586                       | 861.255.518                       |
| <b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>                                | <b>08</b> |             | <b>2.592.375.775</b>              | <b>(949.341.223)</b>              |
| Thay đổi các khoản phải thu   | 09        |             | (1.230.517.408)                   | (11.489.123.605)                  |
| Thay đổi hàng tồn kho   | 10        |             | (34.721.377.680)                  | 23.259.645.023                    |
| Thay đổi các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả và thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11        |             | 26.812.161.782                    | (346.494.591)                     |
| Thay đổi chi phí trả trước  | 12        |             | (179.476.236)                     | (77.636.420)                      |
| Tiền lãi vay đã trả   |           |             | (76.307.231)                      | (778.295.457)                     |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp   | 15        |             | -                                 | -                                 |
| Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh   | 16        |             | 699.064.311                       | -                                 |
| Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh  | 17        |             | (544.288.285)                     | -                                 |
| <b>Lưu chuyển tiền tệ thuần từ hoạt động kinh doanh</b>   | <b>20</b> |             | <b>(6.648.364.972)</b>            | <b>9.618.753.727</b>              |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>  |           |             | <b>-</b>                          | <b>-</b>                          |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác  | 21        |             | -                                 | (1.843.147.800)                   |
| 2. Tiền thu được từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS khác  | 22        |             | -                                 | -                                 |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác   | 23        |             | -                                 | -                                 |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                                     | 24        |             | -                                 | -                                 |
| 5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác   | 25        |             | -                                 | -                                 |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác   | 26        |             | -                                 | -                                 |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia  | 27        |             | 29.179.178                        | 103.856.729                       |
| <b>Lưu chuyển tiền tệ thuần từ hoạt động đầu tư</b>   | <b>30</b> |             | <b>29.179.178</b>                 | <b>(1.739.291.071)</b>            |
| <b>III. Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động tài chính</b>   |           |             |                                   |                                   |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                                      | 31        |             | -                                 | -                                 |
| 2. Tiền bán cổ phiếu quỹ  | 32        |             | -                                 | -                                 |
| 3. Tiền vay ngắn hạn và dài hạn nhận được   | 33        |             | 9.033.000.000                     | 9.151.668.033                     |
| 4. Tiền chi trả gốc vay   | 34        |             | (2.010.012.426)                   | (18.291.570.267)                  |

| Chỉ tiêu  | Mã số | Thuyết minh | Từ ngày 01/01/2024 đến 31/12/2024 | Từ ngày 01/01/2023 đến 31/12/2023 |
|---|-------|-------------|-----------------------------------|-----------------------------------|
| 1   | 2     | 3           | 4                                 | 5                                 |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính                       | 35    |             |                                   |                                   |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu              | 36    |             | -                                 | -                                 |
| Lưu chuyển tiền tệ thuần từ hoạt động tài chính         | 40    |             | 7.022.987.574                     | (9.139.902.234)                   |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)            | 50    |             | 403.801.780                       | (1.260.439.578)                   |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ                         | 60    |             | 1.284.300.598                     | 2.544.740.176                     |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61    |             |                                   |                                   |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)        | 70    |             | 1.688.102.378                     | 1.284.300.598                     |

Vũng Tàu, ngày 22 tháng 01 năm 2025

NGƯỜI LẬP

PT PHÒNG TCKT

*IL*

*[Signature]*

*Đặng Thị Mỹ*

*Đàm Quang Hưng*



**Phạm Văn Thu**

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01 tháng 10 năm 2024 đến ngày 31 tháng 12 năm 2024

### I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn : CT cổ phần

+ Công ty cổ phần XL Đường ống bể chứa dầu khí thành lập theo QĐ số 963/QĐ- XLĐK ngày 16/11/2009 của Hội đồng quản trị Tổng công ty cổ phần xây lắp dầu khí Việt nam trên cơ sở chuyển đổi Công ty TNHH MTV XL Đường ống Bồn bể Dầu khí thành Công ty cổ phần; Công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh & đăng ký thuế công ty CP số 3500833615 đăng ký lần đầu ngày 26 tháng 11 năm 2009 và thay đổi lần thứ 14 ngày 23 tháng 01 năm 2024 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp.

+ Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là : 200 tỷ đồng

+ Cổ đông lớn của Công ty:

+ Tổng công ty cổ phần xây lắp dầu khí Việt Nam 51,00%

2. Ngành nghề và hoạt động kinh doanh chính:

Hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Thi công các công trình đường ống, bồn, bể chứa;
- Lắp đặt các hệ thống thiết bị công nghệ, hệ thống thiết bị điều khiển, tự động hóa công nghiệp, lắp đặt các hệ thống đường dây tải điện và các hệ thống điện dân dụng và công nghiệp khác;
- Sửa chữa phương tiện vận tải thủy;
- Khảo sát, duy tu, bảo dưỡng và sửa chữa các công trình khí (ngoài biển, đất liền), các công trình thi công xây dựng và dân dụng cảng sông, cảng biển và các công trình công nghiệp khác;
- Kinh doanh khu đô thị, văn phòng, siêu thị và nhà ở;
- Đầu tư xây dựng các nhà máy chế tạo cơ khí thiết bị phục vụ ngành dầu khí;
- Đầu tư xây dựng các nhà máy đóng tàu, vận tải dầu, khí, hóa chất, nhà máy đóng giàn khoan;
- Đầu tư xây dựng cảng sông, cảng biển;
- Đầu tư xây dựng các khu công nghiệp;
- Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng giao thông;
- Đầu tư xây dựng các dự án hạ tầng, các công trình thủy lợi, đê, kè, bến cảng, cầu đường, công trình dân dụng và công nghiệp khác;
- Đầu tư khai thác mỏ (cát đá,...);
- Đóng tàu vận tải dầu, khí, hóa chất;
- Chế tạo thiết bị cơ khí phục vụ ngành dầu khí, đóng tàu và kinh doanh cảng sông, cảng biển;
- Chế tạo, lắp đặt các chân đế giàn khoan, các kết cấu kim loại, các bồn bể chứa (xăng, dầu, khí hóa lỏng, nước), bình chịu áp lực và hệ thống công nghệ;
- Mua bán thiết bị xây dựng dầu khí;
- Sản xuất các sản phẩm công nghiệp (kho chứa, nhiệt điện, thủy điện,...);
- Vận chuyển dầu và khí hóa lỏng, hóa chất;
- Kinh doanh vật liệu xây dựng.

Hoạt động chính của Công ty là khảo sát thiết kế và xây lắp.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: Do đặc điểm hoạt động của Công ty chủ yếu làm trong lĩnh vực xây lắp, Công ty không có chu kỳ sản xuất kinh doanh cố định mà phụ thuộc vào từng hợp đồng ký kết với chủ đầu tư.

5. Cấu trúc doanh nghiệp: bao gồm trụ sở chính và các chi nhánh là các xí nghiệp xây lắp

- Xí nghiệp xây lắp số 1: thành lập ngày 16 tháng 3 năm 2015 tại Thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu
- Xí nghiệp xây lắp số 2: thành lập ngày 16 tháng 3 năm 2015 tại Thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu
- Xí nghiệp xây lắp số 3: thành lập ngày 16 tháng 3 năm 2015 tại Thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu
- Xí nghiệp xây lắp số 5: thành lập ngày 30 tháng 11 năm 2011 tại Thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, giải thể theo QĐ số 31/QĐ-HĐQT ngày 13/04/2017

### II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1. Niên độ kế toán ( bắt đầu 1/1 kết thúc 31/12)

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ 1/1 và kết thúc 31/12 năm dương lịch .

Báo cáo tài chính được lập cho kỳ hoạt động đầu tiên của Cty từ 1/12/2009 ( ngày thành lập) đến 31/12/2009 .

2. Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán : VND

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác : Đơn vị tiền tệ sử dụng là VND

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác là căn cứ theo tỷ giá NHNT

### III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng :

1. Chế độ kế toán áp dụng : Áp dụng theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC

2. Tuyên bố về tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán : Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt nam hiện hành trong việc lập các Báo cáo tài chính

#### **IV. Các chính sách kế toán áp dụng :**

##### **1. Ước tính kế toán:**

- Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

##### **2. Tiền và các khoản tương đương tiền:**

- Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

##### **3. Nợ phải thu:**

- Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

- Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự. Ban Giám đốc Công ty đã đánh giá và xem xét một cách thận trọng về khả năng thu hồi của các khoản nợ phải thu và tin tưởng rằng số trích lập dự phòng tại ngày 30 tháng 09 năm 2024 là phù hợp với tình hình thực tế của Công ty.

##### **4. Hàng tồn kho:**

- Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

##### **5. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao:**

- Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

- Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

|                        | Năm nay |
|------------------------|---------|
|                        | Số năm  |
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 5 - 40  |
| Máy móc, thiết bị      | 5 - 7   |
| Phương tiện vận tải    | 5 - 8   |
| Thiết bị văn phòng     | 3 - 5   |

##### **6. Thuê tài sản:**

- Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

- Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay.

- Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

- Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty, cụ thể như sau:

|                     | Năm nay |
|---------------------|---------|
|                     | Số năm  |
| Phương tiện vận tải | 7 - 8   |

## 7. Tài sản cố định vô hình và khấu hao:

### 7.1. Quyền sử dụng đất:

- Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất tại lô đất số 35G, đường 30/4, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Giá trị quyền sử dụng đất hiện tại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian ước tính là 10 năm.

### 7.2. Phần mềm:

- Tài sản cố định vô hình thể hiện phần mềm máy tính của Ban điều hành Dự án xây dựng công trình Kho chứa LPG lạnh Thị Vải nhận bàn giao từ Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam và phần mềm quản lý nhân sự, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Các phần mềm này được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

## 8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

- Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

## 9. Các khoản trả trước:

- Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm lợi thế kinh doanh phát sinh khi xác định giá trị doanh nghiệp để chuyển sang công ty cổ phần và các khoản chi phí trả trước khác.

- Chi phí lợi thế kinh doanh khi xác định giá trị doanh nghiệp để chuyển sang công ty cổ phần phát sinh kể từ ngày 01 tháng 02 năm 2010 với số tiền là 5.186.760.000 VND và được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh trong vòng 10 năm. Theo đánh giá của Ban Giám đốc Công ty, việc phân bổ lợi thế kinh doanh trong thời gian 10 năm là phù hợp với các quy định về kế toán hiện hành và tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh hiện nay của Công ty.

- Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

## 10. Ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

- Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều niên độ thì doanh thu được ghi nhận trong niên độ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của niên độ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

- Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty về hợp đồng xây dựng (xem chi tiết dưới đây).

- Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

## 11. Hợp đồng xây dựng:

- Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng. Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

## 12. Ngoại tệ:

- Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

### 13. Chi phí đi vay:

- Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong niên độ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

### 14. Các khoản dự phòng phải trả:

- Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, Ban Giám đốc Công ty đã đánh giá một cách thận trọng và tin tưởng rằng Công ty không phải trích lập dự phòng bảo hành cho các công trình mà Công ty thi công.

### 15. Thuế:

- Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.
- Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.
- Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.
- Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. - Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.
- Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.
- Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | Cuối kỳ (31/12/2024) | Đầu năm (01/01/2024) |
|---------------------------------------|----------------------|----------------------|
| - Tiền mặt                            | 8.631.356            | 14.489.723           |
| - Tiền gửi ngân hàng                  | 1.679.471.022        | 1.269.810.875        |
| - Tiền đang chuyển                    |                      |                      |
| - Các khoản tương đương tiền          |                      |                      |
| <b>Cộng</b>                           | <b>1.688.102.378</b> | <b>1.284.300.598</b> |

| 2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn :                         | Cuối kỳ (31/12/2024) |                |          | Đầu năm (01/01/2024) |                |          |
|--|----------------------|----------------|----------|----------------------|----------------|----------|
|  | Giá gốc              | Giá trị hợp lý | Dự phòng | Giá gốc              | Giá trị hợp lý | Dự phòng |
| <b>a) Chứng khoán kinh doanh</b>                                 | -                    | -              | -        | -                    | -              | -        |
| - Tổng giá trị cổ phiếu  |                      |                |          |                      |                |          |
| - Tổng giá trị trái phiếu  |                      |                |          |                      |                |          |
| - Các khoản đầu tư khác  |                      |                |          |                      |                |          |
| - Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu |                      |                |          |                      |                |          |
| + Về số lượng  |                      |                |          |                      |                |          |
| + Về giá trị   |                      |                |          |                      |                |          |
| <b>b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</b>                        | -                    | -              | -        | -                    | -              | -        |
| <b>b1) Ngắn hạn</b>  |                      |                |          |                      |                |          |
| - Tiền gửi có kỳ hạn   |                      |                |          |                      |                |          |
| - Trái phiếu   |                      |                |          |                      |                |          |
| - Các khoản đầu tư khác  |                      |                |          |                      |                |          |
| <b>b2) Dài hạn</b>   |                      |                |          |                      |                |          |
| - Tiền gửi có kỳ hạn   |                      |                |          |                      |                |          |
| - Trái phiếu   |                      |                |          |                      |                |          |
| <b>c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</b>                         | -                    | -              | -        | -                    | -              | -        |
| - Đầu tư vào công ty con   |                      |                |          |                      |                |          |
| - Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết                        |                      |                |          |                      |                |          |
| - Đầu tư vào đơn vị khác   |                      |                |          |                      |                |          |
| <b>Cộng</b>  | -                    | -              | -        | -                    | -              | -        |

| 3. Phải thu khách hàng   | Cuối kỳ (31/12/2024)   | Đầu năm (01/01/2024)   |
|--|------------------------|------------------------|
| <b>3.1. Phải thu khách hàng ngắn hạn</b>   | <b>163.779.014.338</b> | <b>187.517.168.030</b> |
| Tổng công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam  | 36.298.833             | 36.298.833             |
| Tổng công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam- Ban điều hành dự án nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2                          | 79.464.071.601         | 76.782.933.710         |
| Công ty CP Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí   | 16.719.706.278         | 15.925.567.645         |
| Tổng công ty Lắp máy Việt Nam - Cty TNHH MTV (LILAMA)  | 57.993.769.497         | 89.709.694.672         |
| BQL DA Điện lực DK Long Phú 1 - 06/2024/LP1-HĐ/DOBC CC dịch vụ bảo quản, bảo dưỡng hệ thống khí nén của Nhà cc Atlas Copco | 41.870.000             |                        |
| CN phát điện dầu khí - Tập đoàn DKV - dự án nhà máy nhiệt điện Thái Bình 2   | 4.894.174.046          |                        |
| Công ty Cổ phần chế tạo giàn khoan Dầu khí   | 1.578.501.538          | 1.578.501.538          |
| Ban quản lý dự án huyện Côn Đảo  | 1.128.290.399          | 1.128.290.399          |
| Sở VH thể thao & Du lịch tỉnh BR - VT  | 49.928.859             | 49.928.859             |
| Công ty CP Thương Mại Dịch Vụ SX Sơn Việt  | 35.618.281             | 35.618.281             |

|   |                        |                        |
|---|------------------------|------------------------|
| Cty CP Phân phối Khí thấp áp DKVN (PVGAS D)   | 62.166.603             | 62.166.603             |
| Công ty cổ phần đầu tư và xây lắp Dầu khí Sài Gòn   | 1.062.727.230          | 1.062.727.230          |
| Các khoản phải thu khách hàng khác  | 711.891.173            | 1.145.440.260          |
| <b>3.2. Phải thu theo tiến độ HD xây dựng</b>   | <b>22.181.177.236</b>  | <b>26.106.563.037</b>  |
| Tổng công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam   | 362.988.326            | 362.988.326            |
| Tổng công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam- Ban điều hành dự án nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2 | 10.222.224.199         | 25.024.571.500         |
| Công ty DOOSAN Heavy industries & Construction Co.,LTD - HD 19/DOOSAN-DOBC                        | 11.067.401.500         |                        |
| Công ty CP Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí  | 523.710.000            | 714.150.000            |
| Công ty Cổ phần Xây lắp và Thương mại Kỹ thuật Long Thành   | 4.853.211              | 4.853.211              |
| <b>Tổng cộng</b>  | <b>185.960.191.574</b> | <b>213.623.731.067</b> |

| 4. Phải thu khác                             | Cuối kỳ (31/12/2024)  |                       | Đầu năm (01/01/2024)  |                       |
|--|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
|  | Giá trị               | Dự phòng              | Giá trị               | Dự phòng              |
| <b>a) Ngắn hạn</b>                           | <b>33.840.037.961</b> | <b>28.119.242.749</b> | <b>35.064.952.180</b> | <b>28.119.242.749</b> |
| - Phải thu về cổ phần hoá;                   |                       |                       |                       |                       |
| - Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia; |                       |                       |                       |                       |
| - Phải thu người lao động;                   | 2.010.232.686         |                       | 2.106.858.233         |                       |
| - Ký cược, ký quỹ;                           | -                     |                       | 1.501.964.294         |                       |
| - Cho mượn;                                  |                       |                       |                       |                       |
| - Các khoản chi hộ                           |                       |                       |                       |                       |
| - Tạm ứng                                    | 735.325.386           |                       | 1.455.560.762         |                       |
| - Phải thu khác.                             | 31.094.479.889        | 28.119.242.749        | 30.000.568.891        | 28.119.242.749        |
| <b>b) Dài hạn</b>                            | <b>-</b>              | <b>-</b>              | <b>56.850.300</b>     | <b>-</b>              |
| - Ký quỹ, ký cược                            | 0                     |                       | 56.850.300            |                       |
| <b>Tổng cộng</b>                             | <b>33.840.037.961</b> | <b>28.119.242.749</b> | <b>35.121.802.480</b> | <b>28.119.242.749</b> |

| 5. Nợ xấu :  | Cuối kỳ (31/12/2024)  |                        |              | Đầu năm (01/01/2024)  |                        |              |
|--|-----------------------|------------------------|--------------|-----------------------|------------------------|--------------|
|  | Giá gốc               | Giá trị có thể thu hồi | Đối tượng nợ | Giá gốc               | Giá trị có thể thu hồi | Đối tượng nợ |
| - Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu;                             | 31.556.840.576        | -                      |              | 31.556.840.576        | 159.737.127            |              |
| <i>Trong đó:</i>   |                       |                        |              |                       |                        |              |
| + Công ty CP Đầu tư và Xây lắp Dầu khí Sài Gòn   | 1.062.727.230         |                        |              | 1.062.727.230         |                        |              |
| + Công ty Cổ phần Thiết bị Nội ngoại thất Dầu Khí  | 26.414.393.577        |                        |              | 26.414.393.577        |                        |              |
| + Công ty TNHH MTV Xây lắp Dầu khí Hà Nội  | 149.346.035           |                        |              | 149.346.035           |                        |              |
| + Ban Quản lý Dự án Huyện Côn Đảo  | 1.128.290.399         |                        |              | 1.128.290.399         | 159.737.127            |              |
| + Các đối tượng khác   | 2.802.083.335         |                        |              | 2.802.083.335         |                        |              |
| - Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu; |                       |                        |              |                       |                        |              |
| - Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.  |                       |                        |              |                       |                        |              |
| <b>Cộng</b>  | <b>31.556.840.576</b> | <b>-</b>               | <b>-</b>     | <b>31.556.840.576</b> | <b>159.737.127</b>     | <b>-</b>     |

| 6. Hàng tồn kho               | Cuối kỳ (31/12/2024)  |                         | Đầu năm (01/01/2024)  |                         |
|-------------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|-------------------------|
|                               | Giá gốc               | Dự phòng                | Giá gốc               | Dự phòng                |
| - Hàng mua đang đi trên đường |                       |                         |                       |                         |
| - Nguyên liệu, vật liệu       | 959.891.327           | (518.154.900)           | 962.241.567           | (518.154.900)           |
| - Công cụ , dụng cụ           | 1.276.998.485         | (641.939.651)           | 1.351.953.613         | (126.922.432)           |
| - Chi phí SX, KD dở dang      | 59.989.560.779        | (14.628.210.060)        | 72.861.357.889        | (10.171.778.370)        |
| - Thành phẩm                  |                       |                         |                       |                         |
| - Hàng hóa                    |                       |                         |                       |                         |
| - Hàng gửi đi bán             |                       |                         |                       |                         |
| - Hàng hoá kho bảo thuế       |                       |                         |                       |                         |
| <b>Cộng</b>                   | <b>62.226.450.591</b> | <b>(15.788.304.611)</b> | <b>75.175.553.069</b> | <b>(10.816.855.702)</b> |

\* - Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ : 652.823.580 đồng

Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất;

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;
- Chênh lệch (nếu có) về số lượng và giá trị giữa số ghi sổ kế toán và số thực tế khi kiểm kê hàng tồn kho tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân, trách nhiệm bồi thường...;
- Những trường hợp hay sự kiện dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho;

| 7. Tài sản dở dang dài hạn                      | Cuối kỳ (31/12/2024) |                        | Đầu năm (01/01/2024) |                        |
|---|----------------------|------------------------|----------------------|------------------------|
|   | Giá gốc              | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc              | Giá trị có thể thu hồi |
| a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | -                    | -                      | -                    | -                      |
| .....   |                      |                        |                      |                        |
| <b>Cộng</b>                                     | <b>-</b>             | <b>-</b>               | <b>-</b>             | <b>-</b>               |

| b) Xây dựng cơ bản dở dang | Cuối kỳ (31/12/2024) |                        | Đầu năm (01/01/2024) |                        |
|----------------------------|----------------------|------------------------|----------------------|------------------------|
|                            | Giá gốc              | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc              | Giá trị có thể thu hồi |
| - Mua sắm;                 | 0                    | -                      |                      | 0                      |
| - XDCB;                    |                      |                        |                      | 0                      |
| - Khác                     |                      |                        |                      |                        |
| <b>Cộng</b>                | <b>-</b>             | <b>-</b>               | <b>-</b>             | <b>-</b>               |

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình :

| Khoản mục   | Nhà cửa, VKT   | Máy móc thiết bị | Phương tiện VT truyền dẫn | Thiết bị dụng cụ quản lý | TSCĐ khác | Tổng cộng       |
|---|----------------|------------------|---------------------------|--------------------------|-----------|-----------------|
| <b>Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>                                     |                |                  |                           |                          |           |                 |
| Số dư đầu năm   | 52.508.917.435 | 32.267.533.583   | 42.516.717.008            | 554.942.606              | -         | 127.848.110.632 |
| - Mua trong năm   |                |                  |                           |                          |           |                 |
| - Tăng do đánh giá lại TS ( XĐ GTDN tại thời điểm chuyển sang CTCP) |                |                  |                           |                          |           |                 |
| - Tăng do mua lại TSCĐ thuế tài chính                               |                |                  |                           |                          |           |                 |
| - Giảm do thiếu hụt   |                |                  |                           |                          |           |                 |
| - Thanh lý, nhượng bán  |                | 1.280.411.282    |                           |                          |           | 1.280.411.282   |
| - Giảm do bán giao xuống XN2  |                |                  |                           |                          |           |                 |
| - Giảm do bán giao xuống XN3  |                |                  |                           |                          |           |                 |
| - Giảm khác   |                |                  |                           |                          |           |                 |
| Số dư cuối năm  | 52.508.917.435 | 30.987.122.301   | 42.516.717.008            | 554.942.606              | -         | 126.567.699.350 |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>                                       |                |                  |                           |                          |           |                 |
| Số dư đầu năm   | 19.182.393.108 | 32.248.734.847   | 42.353.023.996            | 554.942.606              | -         | 94.339.094.557  |
| - Khấu hao trong năm  | 1.198.234.279  | 18.798.736       | 125.300.964               |                          | -         | 1.342.333.979   |
| - Tăng điều động từ chi nhánh XN5                                   |                |                  |                           |                          |           |                 |
| - Tăng do mua lại TSCĐ thuế tài chính                               |                |                  |                           |                          |           |                 |
| - Giảm do đánh giá lại TS ( XĐ GTDN tại thời điểm chuyển sang CTCP) |                |                  |                           |                          |           |                 |
| - Thanh lý, nhượng bán  |                | 1.280.411.282    |                           |                          |           | 1.280.411.282   |
| - Giảm khác   |                |                  |                           |                          |           |                 |
| Số dư cuối kỳ   | 20.380.627.387 | 30.987.122.301   | 42.478.324.960            | 554.942.606              | -         | 94.401.017.254  |
| <b>Giá trị còn lại của TSCĐ HHI</b>                                 |                |                  |                           |                          |           |                 |
| - Tại ngày đầu năm  | 33.326.524.327 | 18.798.736       | 163.693.012               | -                        | -         | 33.509.016.075  |
| - Tại ngày cuối kỳ  | 32.128.290.048 | -                | 38.392.048                | -                        | -         | 32.166.682.096  |

\* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay

- đồng

\* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng :

79.992.546.936 đồng

\* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện

9. Tăng giảm TSCĐ vô hình

| Khoản mục                       | Quyền sử dụng đất | Bản quyền, bằng sáng chế | Nhãn hiệu hàng hóa | Phần mềm máy tính | TSCĐ vô hình khác | Tổng cộng     |
|---------------------------------|-------------------|--------------------------|--------------------|-------------------|-------------------|---------------|
| <b>Nguyên giá TSCĐ vô hình</b>  |                   |                          |                    |                   |                   |               |
| Số dư đầu năm                   | 4.407.000.000     | -                        | -                  | 189.062.000       | -                 | 4.596.062.000 |
| - Mua trong năm                 |                   |                          |                    |                   |                   |               |
| - Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp |                   |                          |                    |                   |                   |               |
| - Tăng do hợp nhất kinh doanh   |                   |                          |                    |                   |                   |               |
| - Tăng khác                     |                   |                          |                    |                   |                   |               |
| - Thanh lý, nhượng bán          |                   |                          |                    |                   |                   |               |
| Số dư cuối năm                  | 4.407.000.000     | -                        | -                  | 189.062.000       | -                 | 4.596.062.000 |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>   |                   |                          |                    |                   |                   |               |

|                                  |               |   |   |             |   |               |
|----------------------------------|---------------|---|---|-------------|---|---------------|
| Số dư đầu năm                    | 3.525.600.000 | - | - | 189.062.000 | - | 3.714.662.000 |
| - Khấu hao trong năm             | 440.700.000   |   |   |             |   | 440.700.000   |
| - Thanh lý, nhượng bán           |               |   |   |             |   | -             |
| - Giám khác                      |               |   |   |             |   | -             |
| Số dư cuối năm                   | 3.966.300.000 | - | - | 189.062.000 | - | 4.155.362.000 |
| Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình |               |   |   |             |   |               |
| - Tại ngày đầu năm               | 881.400.000   | - | - | -           | - | 881.400.000   |
| - Tại ngày cuối kỳ               | 440.700.000   | - | - | -           | - | 440.700.000   |

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác theo yêu cầu của chuẩn mực kế toán số 04 "TSCĐ vô hình"

\* Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng :

189.062.000 đồng

#### 10. Tăng, giảm TSCĐ thuê tài chính

| Khoản mục                           | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải | Thiết bị, dụng cụ quản lý | TSCĐ khác | Tổng cộng |
|-------------------------------------|------------------|---------------------|---------------------------|-----------|-----------|
| Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính      |                  |                     |                           |           |           |
| Số dư đầu năm                       |                  | -                   | -                         | -         | -         |
| - Thuê tài chính trong năm          |                  |                     |                           |           | -         |
| - Mua lại TSCĐ thuê tài chính       |                  |                     |                           |           | -         |
| - Trả lại TSCĐ thuê tài chính       |                  |                     |                           |           | -         |
| Số dư cuối năm                      | -                | -                   | -                         | -         | -         |
| Giá trị hao mòn lũy kế              |                  |                     |                           |           |           |
| Số dư đầu năm                       |                  | -                   |                           |           | -         |
| - Khấu hao trong năm                |                  | 0                   |                           |           | -         |
| - Mua lại TSCĐ thuê tài chính       |                  | 0                   |                           |           | -         |
| - Trả lại TSCĐ thuê tài chính       |                  |                     |                           |           | -         |
| Số dư cuối năm                      | -                | -                   | -                         | -         | -         |
| Giá trị còn lại TSCĐ thuê tài chính |                  |                     |                           |           |           |
| - Tại ngày đầu năm                  | -                | -                   | -                         | -         | -         |
| - Tại ngày cuối kỳ                  | -                | -                   | -                         | -         | -         |

- Tiền thuê phát sinh được ghi nhận là chi phí trong năm

- Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm

- Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản

Tăng, giảm bất động sản đầu tư :

| Khoản mục                             | Số đầu năm | Tăng trong năm | Giảm trong năm | Số cuối kỳ |
|---------------------------------------|------------|----------------|----------------|------------|
| <b>Nguyên giá bất động sản đầu tư</b> | -          | -              |                | -          |
| - Quyền sử dụng đất                   |            |                |                |            |
| - Nhà                                 |            |                |                |            |
| - Nhà và quyền sử dụng đất            |            |                |                |            |
| - Cơ sở hạ tầng                       |            |                |                |            |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>         | -          | -              |                | -          |
| - Quyền sử dụng đất                   |            |                |                |            |
| - Nhà                                 |            |                |                |            |
| - Nhà và quyền sử dụng đất            |            |                |                |            |
| - Cơ sở hạ tầng                       |            |                |                |            |
| <b>Giá trị còn lại BĐS đầu tư</b>     | -          | -              |                | -          |
| - Quyền sử dụng đất                   |            |                |                |            |
| - Nhà                                 |            |                |                |            |
| - Nhà và quyền sử dụng đất            |            |                |                |            |
| - Cơ sở hạ tầng                       |            |                |                |            |

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác theo yêu cầu của Chuẩn mực kế toán số 05 " Bất động sản đầu tư"

| 12. Chi phí trả trước                       | Cuối kỳ (31/12/2024) | Đầu năm (01/01/2024) |
|---|----------------------|----------------------|
| <b>a) Ngắn hạn</b>                          | <b>36.791.799</b>    | <b>40.285.917</b>    |
| - Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ; |                      |                      |
| - Công cụ, dụng cụ xuất dùng;               |                      |                      |
| - Chi phí đi vay;                           |                      |                      |
| - Các khoản khác                            | 36.791.799           | 40.285.917           |
| <b>b) Dài hạn</b>                           | <b>90.261.416</b>    | <b>126.274.134</b>   |
| - Lợi thế kinh doanh                        |                      |                      |
| - Công cụ, dụng cụ xuất dùng;               |                      |                      |
| - Các khoản khác                            | 90.261.416           | 126.274.134          |
| <b>Cộng</b>                                 | <b>127.053.215</b>   | <b>166.560.051</b>   |

| 13. Tài sản khác  | Cuối kỳ (31/12/2024) | Đầu năm (01/01/2024) |
|---|----------------------|----------------------|
| <b>a) Ngắn hạn</b>  | <b>1.597.257.699</b> | <b>1.597.257.699</b> |
| Thuế GTGT được khấu trừ                                       | 1.397.673.282        | 1.397.673.282        |
| Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước (thuế TNDN nộp thừa) | 199.584.417          | 199.584.417          |
| <b>b) Dài hạn</b>   | <b>-</b>             | <b>-</b>             |
| <b>Tổng cộng</b>  | <b>1.597.257.699</b> | <b>1.597.257.699</b> |

| 14. Vay và nợ thuế tài chính :       | Đầu năm (01/01/2024) |                       | Phát sinh            |                      | Cuối kỳ (31/12/2024)  |                       |
|--------------------------------------|----------------------|-----------------------|----------------------|----------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                      | Giá trị              | Số có khả năng trả nợ | Tăng                 | Giảm                 | Giá trị               | Số có khả năng trả nợ |
| a) Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn | 4.490.012.426        | 4.490.012.426         | 9.033.000.000        | 2.010.012.426        | 11.513.000.000        | 11.513.000.000        |
| - Vay ngắn hạn                       | 4.490.012.426        | 4.490.012.426         |                      |                      | 11.513.000.000        | 11.513.000.000        |
| - Vay dài hạn đến hạn trả            | 0                    | 0                     |                      |                      |                       |                       |
| - Nợ thuế tài chính đến hạn trả      | 0                    | 0                     |                      |                      |                       |                       |
| b) Vay và nợ thuế tài chính dài hạn  | 0                    | 0                     |                      |                      |                       |                       |
| Ngân hàng Quốc dân                   | 0                    | 0                     |                      |                      |                       |                       |
| Nợ thuế tài chính dài hạn            | 0                    | 0                     |                      |                      |                       |                       |
| <b>Cộng</b>                          | <b>4.490.012.426</b> | <b>4.490.012.426</b>  | <b>9.033.000.000</b> | <b>2.010.012.426</b> | <b>11.513.000.000</b> | <b>11.513.000.000</b> |

| c) Các khoản nợ thuế tài chính | Từ 01/01/2024-31/12/2024                  |                   | Từ 01/01/2023-31/12/2023 |   |                   |                    |
|--------------------------------|---|-------------------|--------------------------|---|-------------------|--------------------|
|                                | Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính | Trả tiền lãi thuế | Trả nợ gốc               | Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính | Trả tiền lãi thuế | Trả nợ gốc         |
| Từ 1 năm trở xuống             |   |                   |                          |   |                   |                    |
| Trên 1 năm đến 5 năm           | 112.391.299                               | 3.591.299         | 108.800.000              | 201.236.352                               | 13.826.440        | 187.409.912        |
| Trên 5 năm                     |   |                   |                          |   |                   |                    |
| ...                            |   |                   |                          |   |                   |                    |
| <b>Cộng</b>                    | <b>112.391.299</b>                        | <b>3.591.299</b>  | <b>108.800.000</b>       | <b>201.236.352</b>                        | <b>13.826.440</b> | <b>187.409.912</b> |

15. Trái phiếu phát hành

| 16. Phải trả người bán :   | Cuối kỳ (31/12/2024)   |                        | Đầu năm (01/01/2024)   |                        |
|--|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|  | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ  | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ  |
| <b>16.1. Phải trả người bán ngắn hạn</b>   | <b>109.219.034.754</b> | <b>109.219.034.754</b> | <b>114.092.665.505</b> | <b>114.092.665.505</b> |
| <b>a) Văn phòng Công ty</b>  | <b>96.236.215.424</b>  | <b>96.236.215.424</b>  | <b>100.896.074.275</b> | <b>100.896.074.275</b> |
| Ban điều hành dự án nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2- hạng mục làm mát HD Số 45/HDKT/PVC/PVC-PT/CWS                      | -                      | -                      | 455.511.225            | 455.511.225            |
| Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí  |                        |                        |                        |                        |
| Công ty CP Xây Dựng Công nghiệp Và Dân dụng Dầu khí  | 3.657.587.195          | 3.657.587.195          | 2.032.683.453          | 2.032.683.453          |
| Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Hà Nội   | 88.545.941             | 88.545.941             | 88.545.941             | 88.545.941             |
| Công ty CP Thương mại Dầu khí (Petechim JSC)   | 24.995.000.000         | 24.995.000.000         | 26.995.000.000         | 26.995.000.000         |
| Tổng công ty dầu Việt Nam - Công ty CP xăng dầu dầu khí Vũng tàu   | 85.624.860             | 85.624.860             | 69.510.650             | 69.510.650             |
| TCty CP Bảo hiểm DKVN (PVI) - Cty Bảo hiểm Dầu khí Vũng Tàu  | 6.163.200              | 6.163.200              | 6.163.200              | 6.163.200              |
| Cty CP chế tạo giàn khoan DK - CT TC các khối kết cấu thép (Block 8,12,16,18) thuộc DA đóng mới GK tự nâng PV Shipyard | 1.579.741.998          | 1.579.741.998          | 1.579.741.998          | 1.579.741.998          |
| MALAYAN DACHING CO PTE LDT   | 393.522.360            | 393.522.360            | 393.522.360            | 393.522.360            |
| Công ty TNHH Thiết bị Điện An Phúc   | 186.840.301            | 186.840.301            | 186.840.301            | 186.840.301            |
| Công ty TNHH Nhật Trường Vinh  | 17.467.800             | 17.467.800             | 17.467.800             | 17.467.800             |
| Công ty TNHH Thương Mại Công nghiệp Sao Vàng Thái Bình Dương   | 824.729.026            | 824.729.026            | 824.729.026            | 824.729.026            |
| Công ty TNHH Hải Ngọc  | 55.787.960             | 55.787.960             | 55.787.960             | 55.787.960             |
| DNTN Trần Hoàng Dũng   | 9.142.985              | 9.142.985              | 9.142.985              | 9.142.985              |
| Cty TNHH Hoàng Đại Hải   | 11.020.000             | 11.020.000             | 11.020.000             | 11.020.000             |
| Công Ty TNHH Minh Hà   | 31.729.022             | 31.729.022             | 31.729.022             | 31.729.022             |
| CT TNHH Tân á Châu   | 226.107.249            | 226.107.249            | 226.107.249            | 226.107.249            |
| Công Ty TNHH Hiện Ty   | 15.800.000             | 15.800.000             | 15.800.000             | 15.800.000             |
| Công ty CP MeKong  | 32.999.400             | 32.999.400             | 32.999.400             | 32.999.400             |
| Dịch vụ vận tải Văn Thắng  | 207.400.000            | 207.400.000            | 207.400.000            | 207.400.000            |
| Cty TNHH Hoàng Lai   | 2.170.000              | 2.170.000              | 2.170.000              | 2.170.000              |
| Công ty Công trình giao thông 60   | 12.000.000             | 12.000.000             | 12.000.000             | 12.000.000             |
| Cty TNHH Song Quang  | 154.431.175            | 154.431.175            | 154.431.175            | 154.431.175            |
| Cty TNHH Đầu tư - Thương mại Xây dựng STD  | 3.639.978              | 3.639.978              | 3.639.978              | 3.639.978              |
| Công ty TNHH Kỹ Thuật P.T  | 73.050.690             | 73.050.690             | 73.050.690             | 73.050.690             |
| CT TNHH Quốc Thành   | 112.606.175            | 112.606.175            | 112.606.175            | 112.606.175            |
| Cty TNHH thương mại dịch vụ An Phú Minh  | 11.560.900             | 11.560.900             | 11.560.900             | 11.560.900             |
| DNTN Hùng Châu   | 26.237.890             | 26.237.890             | 26.237.890             | 26.237.890             |
| Cty TNHH MTV 49 - Đội KT đá Côn Đảo <- ( Vũ Văn Đình ) Cty 49 Bộ Quốc Phòng  | 64.839.600             | 64.839.600             | 64.839.600             | 64.839.600             |
| Cửa hàng sắt thép Khải Hoàn (Nguyễn Thị Thủy)  | 381.603.400            | 381.603.400            | 381.603.400            | 381.603.400            |
| Công ty Cổ Phần SDP (tên cũ Công ty CP TM & Vận Tải Sông Đà)   | 169.435.160            | 169.435.160            | 169.435.160            | 169.435.160            |
| Công ty CP Mạnh Dương  | 3.675.000              | 3.675.000              | 3.675.000              | 3.675.000              |
| Công ty Apave Việt Nam & Đông Nam á  | 53.999.000             | 53.999.000             | 53.999.000             | 53.999.000             |
| Công ty CP SX & TM Hòa Thịnh   | 1.152.319.093          | 1.152.319.093          | 1.152.319.093          | 1.152.319.093          |
| Công ty TNHH Công nghiệp   | 911.297.945            | 911.297.945            | 911.297.945            | 911.297.945            |
| Cty TNHH Deloitte Việt Nam   | 118.800.000            | 118.800.000            | 118.800.000            | 118.800.000            |
| Cty TNHH Điện tử viễn thông Minh Tiến  | 526.421.385            | 526.421.385            | 526.421.385            | 526.421.385            |
| Trung tâm kiểm định chất lượng CT giao thông   | 61.968.000             | 61.968.000             | 61.968.000             | 61.968.000             |
| Công ty TNHH Hải Đông  | 539.068.999            | 539.068.999            | 539.068.999            | 539.068.999            |
| Công Ty TNHH SX Xây dựng Thương mại Dịch vụ Lộc An Phát  | 217.344.226            | 217.344.226            | 217.344.226            | 217.344.226            |
| DNTN Thanh Trúc  | 30.074.000             | 30.074.000             | 30.074.000             | 30.074.000             |
| Cty CP tập đoàn Công nghệ năng lượng dầu khí VN  | 152.281.292            | 152.281.292            | 152.281.292            | 152.281.292            |
| DNTN Phúc Hậu  | 92.500.005             | 92.500.005             | 92.500.005             | 92.500.005             |
| Công ty TNHH Trịnh Mạnh Thắng  | 105.080.000            | 105.080.000            | 143.500.000            | 143.500.000            |
| Công ty TNHH TM-DV-Kỹ Thuật Liên Á   | 578.486.380            | 578.486.380            | 578.486.380            | 578.486.380            |
| Công ty CP xây lắp Dầu khí 2   | 4.629.966.337          | 4.629.966.337          | 4.629.966.337          | 4.629.966.337          |
| Hãng sơn Jotun   | 600.000.000            | 600.000.000            | 600.000.000            | 600.000.000            |
| DNTN thương mại & XD Điện Hiến   | 336.204.403            | 336.204.403            | 336.204.403            | 336.204.403            |
| Công ty CP Bê Tông Ly Tâm Thủ Đức Long An  | 27.124.194             | 27.124.194             | 27.124.194             | 27.124.194             |

| 16. Phải trả người bán :   | Cuối kỳ (31/12/2024) |                       | Đầu năm (01/01/2024) |                       |
|--|----------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|
|  | Giá trị              | Số có khả năng trả nợ | Giá trị              | Số có khả năng trả nợ |
| Công ty Cổ phần Beton 6  | 376.782.960          | 376.782.960           | 376.782.960          | 376.782.960           |
| Công ty cổ phần XD Điện Tin Học Trà Vinh                                 | 28.600.001           | 28.600.001            | 28.600.001           | 28.600.001            |
| Công ty CP Thương mại Kỹ thuật Hà Quang                                  | 20.886.640           | 20.886.640            | 20.886.640           | 20.886.640            |
| Cty thông tin DD trung tâm thông tin di động khu vực VI_Mobifone         | 5.940.718            | 5.940.718             | 5.940.718            | 5.940.718             |
| Báo Năng Lượng Mới   | 17.973.000           | 17.973.000            | 17.973.000           | 17.973.000            |
| Công ty TNHH Khang Anh Quân  | 1.879.483            | 1.879.483             | 1.879.483            | 1.879.483             |
| Công ty Cổ Phần FECON  | 6.189.525.220        | 6.189.525.220         | 6.189.525.220        | 6.189.525.220         |
| Phân viện Khoa học Công nghệ Xây dựng Miền Nam                           | 111.300.000          | 111.300.000           | 111.300.000          | 111.300.000           |
| Công Ty TNHH LEXIM   | 130.968.750          | 130.968.750           | 130.968.750          | 130.968.750           |
| Doanh nghiệp Tư nhân Trường Tùng   | 2.517.680            | 2.517.680             | 2.517.680            | 2.517.680             |
| Công ty TNHH MTV Dịch vụ Kỹ thuật Dầu Khí OSC                            | 12.106.050           | 12.106.050            | 12.106.050           | 12.106.050            |
| Công ty TNHH Dịch Vụ Cơ Khí Phú Bài                                      | 38.330.231           | 38.330.231            | 38.330.231           | 38.330.231            |
| Công ty TNHH Giải pháp Công nghệ Kiểm tra Không phá hủy Dầu Khí Việt Nam | 1.843.890.022        | 1.843.890.022         | 1.843.890.022        | 1.843.890.022         |
| Công Ty TNHH Xi Măng Holcim Việt Nam                                     | 616.642.584          | 616.642.584           | 616.642.584          | 616.642.584           |
| Công Ty CP Xây Dựng Thương Mại Cường Thịnh                               | 89.408.697           | 89.408.697            | 89.408.697           | 89.408.697            |
| Công ty TNHH TM DV Công nghệ Môi Trường Bách Khoa                        | 25.000.000           | 25.000.000            | 25.000.000           | 25.000.000            |
| Công ty TNHH MTV Thương Mại Phạm Đình                                    | 10.631.500           | 10.631.500            | 10.631.500           | 10.631.500            |
| Công Ty Cổ Phần LDT  | 12.090.000           | 12.090.000            | 12.090.000           | 12.090.000            |
| Công Ty TNHH MTV Thương mại Dịch vụ Vạn Niên Thanh                       | 53.559.770           | 53.559.770            | 53.559.770           | 53.559.770            |
| Công ty TNHH Toàn Cầu Tech   | 1.415.941.729        | 1.415.941.729         | 1.415.941.729        | 1.415.941.729         |
| Công ty TNHH Phú Lộc Hưng  | 339.504.079          | 339.504.079           | 339.504.079          | 339.504.079           |
| Công ty TNHH Sản Xuất Thương Mại Xây Dựng Nam Tiến                       | 53.977.446           | 53.977.446            | 53.977.446           | 53.977.446            |
| Công Ty CP Kiểm Định Miền Nam  | 79.090.000           | 79.090.000            | 79.090.000           | 79.090.000            |
| Công ty TNHH Doanh Thành   | 83.695.750           | 83.695.750            | 83.695.750           | 83.695.750            |
| Công ty TNHH Xây Dựng Song Đạt   | 27.090.000           | 27.090.000            | 27.090.000           | 27.090.000            |
| Công ty Cổ Phần Dịch Vụ Tổng Hợp Dầu khí Vũng Tàu                        | 1.697.424.212        | 1.697.424.212         | 1.697.424.212        | 1.697.424.212         |
| Công ty Cổ phần Nova Evergreen (tên cũ Công ty TNHH Đại Phú Mỹ)          | 59.923.608           | 59.923.608            | 59.923.608           | 59.923.608            |
| Công ty TNHH Austindo Việt Nam   | 38.610.000           | 38.610.000            | 38.610.000           | 38.610.000            |
| Công ty TNHH Thọ Hoàng Thanh   | 70.898.300           | 70.898.300            | 70.898.300           | 70.898.300            |
| Công ty CP Điện Sài Gòn Gia Định   | 37.488.800           | 37.488.800            | 37.488.800           | 37.488.800            |
| Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế DK                                       | 1.186.039            | 1.186.039             | 1.186.039            | 1.186.039             |
| Công ty CP Tư vấn Khảo sát Dầu khí PVE (PVE-SC)                          | 132.181.490          | 132.181.490           | 132.181.490          | 132.181.490           |
| Công ty TNHH thương mại và dịch vụ giám định miền nam                    | 102.464.450          | 102.464.450           | 102.464.450          | 102.464.450           |
| Công ty TNHH Thép IPC Sài Gòn  | 97.437.016           | 97.437.016            | 97.437.016           | 97.437.016            |
| Công ty TNHH Kỹ Thuật Gas Phúc Sang Minh                                 | 240.567.388          | 240.567.388           | 240.567.388          | 240.567.388           |
| Công ty TNHH TM-DV Xây Dựng Tân Văn Phụng                                | 67.180.023           | 67.180.023            | 67.180.023           | 67.180.023            |
| Công ty CP Dịch Vụ Hàng Hải Miền Nam                                     | 286.724.326          | 286.724.326           | 286.724.326          | 286.724.326           |
| Công ty Luật TNHH MTV Hà Phạm  | 45.000.000           | 45.000.000            | 45.000.000           | 45.000.000            |
| Công ty TNHH TM-DV Thái Bảo  | 18.600.000           | 18.600.000            | 18.600.000           | 18.600.000            |
| Công ty CP Liên Hợp Mê Kông  | 120.030.100          | 120.030.100           | 120.030.100          | 120.030.100           |
| Công ty CP Công trình Giao thông & Đô thị Côn Đảo                        | 39.309.852           | 39.309.852            | 39.309.852           | 39.309.852            |
| Trung tâm Thiết bị Máy văn Phòng Phát Đạt                                | 25.685.000           | 25.685.000            | 25.685.000           | 25.685.000            |
| Công ty TNHH MTV Kinh Doanh Khí Hóa Lông Miền Trung                      | 21.832.300           | 21.832.300            | 21.832.300           | 21.832.300            |
| DNTN Cường Nhân  | 23.200.000           | 23.200.000            | 23.200.000           | 23.200.000            |
| Công ty cổ phần Phát triển và chuyển giao Công nghệ Kỹ thuật Điện Hà Nội | 813.109.000          | 813.109.000           | 813.109.000          | 813.109.000           |
| Công ty TNHH Ba Lạt  | 2.000.000            | 2.000.000             | 2.000.000            | 2.000.000             |
| Công ty Cổ phần Thiết Bị và Dịch vụ Kỹ thuật Lotus Việt Nam              | 1.463.614.981        | 1.463.614.981         | 1.463.614.981        | 1.463.614.981         |
| Công ty TNHH Phát triển Thương mại và Dịch vụ Đỗ Gia                     | 11.486.251           | 11.486.251            | 11.486.251           | 11.486.251            |
| Bưu điện tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu  | 1.166.792            | 1.166.792             | 1.166.792            | 1.166.792             |
| Công ty TNHH Phong Phú   | 41.800.000           | 41.800.000            | 41.800.000           | 41.800.000            |
| Trung tâm Dịch vụ Kỹ thuật và Sản xuất Lilama 2                          | 39.519.668           | 39.519.668            | 39.519.668           | 39.519.668            |
| Công ty Cổ phần Mỏ Neo Vàng  | 40.872.000           | 40.872.000            | 40.872.000           | 40.872.000            |
| Công ty TNHH TM và DV Bảo Thành  | 165.314.000          | 165.314.000           | 165.314.000          | 165.314.000           |

| 16. Phải trả người bán :   | Cuối kỳ (31/12/2024) |                       | Đầu năm (01/01/2024) |                       |
|--|----------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|
|  | Giá trị              | Số có khả năng trả nợ | Giá trị              | Số có khả năng trả nợ |
| Công ty Cổ phần LISEMCO  | 1.022.498.236        | 1.022.498.236         | 1.022.498.236        | 1.022.498.236         |
| Công ty TNHH MTV Đông Tàu Bạch Đằng  | 2.218.238.638        | 2.218.238.638         | 2.218.238.638        | 2.218.238.638         |
| Công ty Cổ phần Lilama 69-2  | 2.320.890.344        | 2.320.890.344         | 2.320.890.344        | 2.320.890.344         |
| Công ty TNHH Dịch vụ Bảo vệ Minh Tâm Thái Bình   | 209.792.000          | 209.792.000           | 209.792.000          | 209.792.000           |
| Công ty Cổ phần Thương mại và Truyền thông Liên minh Dầu khí                             | 9.868.980            | 9.868.980             | 9.868.980            | 9.868.980             |
| Công ty TNHH Cơ Khí Tam Long   | 810.438.600          | 810.438.600           | 810.438.600          | 810.438.600           |
| Công Ty TNHH giao nhận và vận tải Hải Phòng  | 37.000.000           | 37.000.000            | 37.000.000           | 37.000.000            |
| Chi nhánh Công ty TNHH Công nghệ Đa ngành  | 54.166.000           | 54.166.000            | 54.166.000           | 54.166.000            |
| Trường cao Đẳng nghề Tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu-Trung tâm Huấn luyện Kỹ thuật An toàn Lao động | 60.800.000           | 60.800.000            | 60.800.000           | 60.800.000            |
| Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Giao nhận Vận chuyển Ngôi Sao Bắc                     | 102.375.000          | 102.375.000           | 102.375.000          | 102.375.000           |
| Công ty TNHH Thương Mại - Dịch Vụ Toàn Sáng  | 57.849.120           | 57.849.120            | 57.849.120           | 57.849.120            |
| Doanh Nghiệp Tư Nhân Hoàng Bảo   | 195.219.343          | 195.219.343           | 195.219.343          | 195.219.343           |
| Công ty Cấp Điện và Hệ thống LS - Vina   | 3.465.637.122        | 3.465.637.122         | 3.465.637.122        | 3.465.637.122         |
| Công Ty TNHH TÂN TÀI LỘC   | 14.847.800           | 14.847.800            | 14.847.800           | 14.847.800            |
| Trung Tâm Phát Triển Công Nghệ và Vật Liệu Xây Dựng                                      | 232.848.000          | 232.848.000           | 232.848.000          | 232.848.000           |
| Vận tải Nhật Phương  | 25.180.000           | 25.180.000            | 25.180.000           | 25.180.000            |
| Công ty Cổ phần Tập Đoàn 911   | 739.085.212          | 739.085.212           | 739.085.212          | 739.085.212           |
| Công ty TNHH Thương mại - Dịch vụ Ngọc Kỳ Anh  | 19.851.840           | 19.851.840            | 19.851.840           | 19.851.840            |
| Công ty Cổ phần Xây lắp và Thương mại Kỹ thuật Long Thành                                | 5.602.877.148        | 5.602.877.148         | 11.423.947.476       | 11.423.947.476        |
| Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng HDK   | 343.371.174          | 343.371.174           | 343.371.174          | 343.371.174           |
| Công ty TNHH Hoàng Hải Minh  | 36.825.000           | 36.825.000            | 36.825.000           | 36.825.000            |
| Công ty TNHH Thương mại - Xây dựng - Dịch vụ Kim Phát Tài                                | 32.450.000           | 32.450.000            | 32.450.000           | 32.450.000            |
| Công ty TNHH HSD Việt Nam  | 588.100.000          | 588.100.000           | 588.100.000          | 588.100.000           |
| Công ty Cổ phần Lắp máy & Xây dựng Sài Gòn   | 986.933.984          | 986.933.984           | 986.933.984          | 986.933.984           |
| Công ty Cổ phần Đầu tư, Xây lắp và Vật liệu xây dựng Đông Anh                            | 55.162.762           | 55.162.762            | 55.162.762           | 55.162.762            |
| Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Tổng hợp Ánh Dũng                                     | 30.084.000           | 30.084.000            | 30.084.000           | 30.084.000            |
| Công ty TNHH Crown Systems Việt Nam  | 135.390.500          | 135.390.500           | 135.390.500          | 135.390.500           |
| Công ty Cổ phần Thương mại và Tư vấn Tân Cơ  | 74.508.384           | 74.508.384            | 74.508.384           | 74.508.384            |
| Công ty TNHH Cơ khí Công nghiệp và Xây dựng Hòa Hưng                                     | 391.401.237          | 391.401.237           | 391.401.237          | 391.401.237           |
| Công ty TNHH Kiểm Toán VACO  | 35.236.000           | 35.236.000            | 35.236.000           | 35.236.000            |
| Công ty CP Thương Mại và Xuất Nhập Khẩu FTSC   | 335.958.983          | 335.958.983           | 335.958.983          | 335.958.983           |
| Công ty Luật TNHH Hãng Luật Times  | 52.000.000           | 52.000.000            | 52.000.000           | 52.000.000            |
| Công ty Cổ phần Thương mại Tổng hợp Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (GETRACO)                     | 711.442.088          | 711.442.088           | 711.442.088          | 711.442.088           |
| Công ty TNHH kinh doanh TM Quốc tế Nam Anh   | 2.288.000            | 2.288.000             | 2.288.000            | 2.288.000             |
| Công ty Cổ phần Tân Thành Nam  | 2.257.749.056        | 2.257.749.056         | 2.257.749.056        | 2.257.749.056         |
| Công ty TNHH Công Nghiệp Nghệ Năng   | 78.859.575           | 78.859.575            | 78.859.575           | 78.859.575            |
| Công ty TNHH Kiểm toán CPA Việt Nam  | 77.000.000           | 77.000.000            | 77.000.000           | 77.000.000            |
| Công ty luật TNHH MTV hãng luật Tường Tường Xuân Tám                                     | 33.000.000           | 33.000.000            | 33.000.000           | 33.000.000            |
| Công ty TNHH phát triển thương mại Hoàng Sơn   | 13.200.000           | 13.200.000            | 13.200.000           | 13.200.000            |
| Công ty TNHH PKF Việt Nam  | 30.000.000           | 30.000.000            | 30.000.000           | 30.000.000            |
| Công ty TNHH Tuyết Nga   | -                    | -                     | 140.900.000          | 140.900.000           |
| Công ty TNHH Tuấn My Trần  | 41.900.000           | 41.900.000            | 41.900.000           | 41.900.000            |
| Công ty TNHH Văn Phương Anh  | -                    | -                     | 397.849.732          | 397.849.732           |
| Công ty TNHH đầu tư và xây dựng Tân Đạt E&C  | 281.202.227          | 281.202.227           | 281.202.227          | 281.202.227           |
| Công ty TNHH DV TM Hải Đăng Nguyễn   | 367.461.000          | 367.461.000           | 367.461.000          | 367.461.000           |
| Công ty TNHH xây dựng TM DV môi trường Đại Phát  | 249.380.800          | 249.380.800           | 249.380.800          | 249.380.800           |
| Công ty Cổ phần Victory Capital  | 2.531.057.812        | 2.531.057.812         | 2.531.057.812        | 2.531.057.812         |
| Công ty TNHH Nam An  | 732.792.668          | 732.792.668           | 732.792.668          | 732.792.668           |
| Công ty TNHH Thương Mại Công nghiệp lạnh Huy Tường                                       | 1.297.623.339        | 1.297.623.339         | 1.905.160.187        | 1.905.160.187         |
| Công ty TNHH chế tạo máy Thái An   | -                    | -                     | 152.989.000          | 152.989.000           |
| Công ty TNHH thương mại SEOUL - Hà Nội   | 690.745.212          | 690.745.212           | 690.745.212          | 690.745.212           |
| Công ty TNHH kinh doanh thương mại Châu Giang  | 50.944.000           | 50.944.000            | 50.944.000           | 50.944.000            |
| Công ty cổ phần điện THT Việt Nam ( EHTT)  | 33.347.720           | 33.347.720            | 33.347.720           | 33.347.720            |
| Công ty TNHH Thái Minh Hưng  | -                    | -                     | 347.938.730          | 347.938.730           |

| 16. Phải trả người bán :   | Cuối kỳ (31/12/2024) |                       | Đầu năm (01/01/2024) |                       |
|--|----------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|
|  | Giá trị              | Số có khả năng trả nợ | Giá trị              | Số có khả năng trả nợ |
| Công ty TNHH Đầu tư xây dựng và thương mại Tuấn Phương                                   | 2.082.838.954        | 2.082.838.954         | 1.432.873.800        | 1.432.873.800         |
| Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Cơ khí Minh Đức  | 279.898.511          | 279.898.511           |                      |                       |
| Công ty cổ phần thiết bị điện Anh Lộc  | 2.017.180.898        | 2.017.180.898         |                      |                       |
| Công ty cổ phần TL Thái Bình   | 208.597.522          | 208.597.522           |                      |                       |
| Công ty TNHH Hàng Kiểm toán AASC   | 44.370.000           | 44.370.000            |                      |                       |
| Công ty CP Dịch vụ Kỹ Thuật Công nghiệp Phú Thịnh  | 435.739.360          | 435.739.360           |                      |                       |
| Công ty TNHH thiết bị công nghiệp OMIYA  | 208.875.000          | 208.875.000           |                      |                       |
| Các khách hàng khác  | 316.483.845          | 316.483.845           | 499.771.230          | 499.771.230           |
| <b>b) Xí nghiệp 1</b>  | <b>1.581.959.071</b> | <b>1.581.959.071</b>  | <b>1.795.730.971</b> | <b>1.795.730.971</b>  |
| CN Công ty CP Kết cấu Kim Loại và Lắp máy Dầu khí - Xí nghiệp Dịch vụ Cảng               | -                    | -                     | 13.369.400           | 13.369.400            |
| Công ty TNHH TM-CN Sao Vàng Thái Bình Dương  | 106.781.472          | 106.781.472           | 106.781.472          | 106.781.472           |
| Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ TNT Trường Thành   | 210.629.229          | 210.629.229           | 225.629.229          | 225.629.229           |
| Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Hương Giang Phát   | 94.017.000           | 94.017.000            | 94.017.000           | 94.017.000            |
| Công ty TNHH Hải Đông  | 99.596.334           | 99.596.334            | 99.596.334           | 99.596.334            |
| Công ty TNHH giám định Sao Phương Nam  | 24.550.000           | 24.550.000            | 24.550.000           | 24.550.000            |
| Cửa hàng Quỳnh Hoa   | 60.000.000           | 60.000.000            | 130.000.000          | 130.000.000           |
| Công ty cổ phần P&C Việt Nam   | 50.000.000           | 50.000.000            | 50.000.000           | 50.000.000            |
| Trịnh Ngọc Lân   | 0                    | -                     | 115.402.500          | 115.402.500           |
| Chi nhánh XL công trình dầu khí phía bắc - Tổng công ty cổ phần xây lắp dầu khí Việt Nam | 936.295.036          | 936.295.036           | 936.295.036          | 936.295.036           |
| Công ty TNHH DNV GL Việt Nam   | 90.000               | 90.000                | 90.000               | 90.000                |
| <b>c) Xí nghiệp 2</b>  | <b>872.257.466</b>   | <b>872.257.466</b>    | <b>872.257.466</b>   | <b>872.257.466</b>    |
| Vũ Văn Khiển   | 24.000.000           | 24.000.000            | 24.000.000           | 24.000.000            |
| Công ty TNHH Thương Mại Tổng Hợp TD  | 4.909.972            | 4.909.972             | 4.909.972            | 4.909.972             |
| CÔNG TY TNHH TM SEOUL - HÀ NỘI   | 843.347.494          | 843.347.494           | 843.347.494          | 843.347.494           |
| <b>d) Xí nghiệp 3</b>  | <b>6.298.102.700</b> | <b>6.298.102.700</b>  | <b>6.298.102.700</b> | <b>6.298.102.700</b>  |
| CN Công ty cổ phần TM&DV Ngọc Hà tại Thái Bình   | 13.865.500           | 13.865.500            | 13.865.500           | 13.865.500            |
| Công ty TNHH dịch vụ thử không phá hủy Q.I.S   | 28.528.500           | 28.528.500            | 28.528.500           | 28.528.500            |
| Công ty TNHH kinh doanh tổng hợp Yên Dừng  | 200                  | 200                   | 200                  | 200                   |
| Công ty TNHH thương mại tổng hợp Huy Khoa  | 221.507.853          | 221.507.853           | 221.507.853          | 221.507.853           |
| Công ty TNHH khí công nghiệp và thương mại THC   | 137.575.000          | 137.575.000           | 137.575.000          | 137.575.000           |
| Công ty TNHH Trịnh Mạnh Thắng  | 131.855.000          | 131.855.000           | 131.855.000          | 131.855.000           |
| Công ty TNHH Lê Gia  | 13.230.360           | 13.230.360            | 13.230.360           | 13.230.360            |
| Công ty TNHH Loan Linh   | 165.000.000          | 165.000.000           | 165.000.000          | 165.000.000           |
| Công ty cổ phần Mỏ Neo Vàng  | 316.000.000          | 316.000.000           | 316.000.000          | 316.000.000           |
| Công ty TNHH KT và TM Phụng Luật   | 126.783.500          | 126.783.500           | 126.783.500          | 126.783.500           |
| Công ty CP Dịch vụ Vận tải Container Hoàng Sơn   | 44.000.000           | 44.000.000            | 44.000.000           | 44.000.000            |
| Công ty TNHH Phú Thịnh Thắng   | 135.708.000          | 135.708.000           | 135.708.000          | 135.708.000           |
| Công ty TNHH Thương mại và Tổng hợp Tín Nghĩa  | 9.832.350            | 9.832.350             | 9.832.350            | 9.832.350             |
| Nguyễn Văn Oánh  | 55.920.000           | 55.920.000            | 55.920.000           | 55.920.000            |
| Tô Văn Nhật  | 8.513.000            | 8.513.000             | 8.513.000            | 8.513.000             |
| Ngô Xuân Liêm  | 10.500.000           | 10.500.000            | 10.500.000           | 10.500.000            |
| Công ty TNHH TM Công nghiệp Sao vàng Thái Bình Dương                                     | 108.688.800          | 108.688.800           | 108.688.800          | 108.688.800           |
| Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật cơ khí Minh Đức  | 34.026.250           | 34.026.250            | 34.026.250           | 34.026.250            |
| Công ty TNHH Đào tạo & Dịch vụ TM Anh Thư  | 19.250.000           | 19.250.000            | 19.250.000           | 19.250.000            |
| Công ty Cổ phần P&C Việt Nam   | 119.648.367          | 119.648.367           | 119.648.367          | 119.648.367           |
| Công ty TNHH Phát triển Văn hóa và Giáo dục UK-VN  | 132.000.000          | 132.000.000           | 132.000.000          | 132.000.000           |
| Công ty Cổ phần Hóa dầu Công nghệ cao HI-PEC   | 471.900.000          | 471.900.000           | 471.900.000          | 471.900.000           |
| Công ty Cổ phần Hóa Phẩm Dầu khí DMC - Miền Trung  | 3.737.019.520        | 3.737.019.520         | 3.737.019.520        | 3.737.019.520         |
| CN Công ty CP Đầu tư Xây dựng & Phát triển Hạ tầng Giao thông Đô thị tại Quảng Ngãi      | 77.000.000           | 77.000.000            | 77.000.000           | 77.000.000            |
| Công ty TNHH Thương mại Thiên Long   | 119.250.500          | 119.250.500           | 119.250.500          | 119.250.500           |
| Công ty TNHH Giao nhận Sky Queen   | 60.500.000           | 60.500.000            | 60.500.000           | 60.500.000            |
| <b>d) Xí nghiệp 5</b>  | <b>4.230.500.093</b> | <b>4.230.500.093</b>  | <b>4.230.500.093</b> | <b>4.230.500.093</b>  |
| Cửa hàng Quang Vinh  | 141.367.000          | 141.367.000           | 141.367.000          | 141.367.000           |

| 16. Phải trả người bán :                             | Cuối kỳ (31/12/2024)   |                        | Đầu năm (01/01/2024)   |                        |
|--|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|  | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ  | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ  |
| C.Ty TNHH TM Công nghiệp Sao Vàng Thái Bình Dương    | 158.898.300            | 158.898.300            | 158.898.300            | 158.898.300            |
| Công ty cổ phần Vật tư thiết bị Việt nam             | 45.886.450             | 45.886.450             | 45.886.450             | 45.886.450             |
| Cửa hàng sắt thép Hưng Phát                          | 152.141.300            | 152.141.300            | 152.141.300            | 152.141.300            |
| Cty TNHH TMDV Kỹ thuật Liên á                        | 118.215.826            | 118.215.826            | 118.215.826            | 118.215.826            |
| Công ty TNHH Hương Lý                                | 25.712.360             | 25.712.360             | 25.712.360             | 25.712.360             |
| Công ty TNHH Hải Đông                                | 691.179.635            | 691.179.635            | 691.179.635            | 691.179.635            |
| Công ty TNHH Phú Lộc Hưng                            | 1.375.677.502          | 1.375.677.502          | 1.375.677.502          | 1.375.677.502          |
| Công ty cổ phần thương mại và dịch vụ Hồng Ngõ       | 47.641.310             | 47.641.310             | 47.641.310             | 47.641.310             |
| Cty TNHH Bảo Nguyên                                  | 118.696.230            | 118.696.230            | 118.696.230            | 118.696.230            |
| Cty TNHH Long Thành Giang 47                         | 6.000.000              | 6.000.000              | 6.000.000              | 6.000.000              |
| Vận tải Thanh Vân                                    | 89.100.000             | 89.100.000             | 89.100.000             | 89.100.000             |
| Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật CANDT    | 131.301.841            | 131.301.841            | 131.301.841            | 131.301.841            |
| Cửa hàng Ngô Trí Chính                               | 52.245.850             | 52.245.850             | 52.245.850             | 52.245.850             |
| Cty CP dịch vụ kỹ thuật dầu khí Biển Đông            | 42.518.000             | 42.518.000             | 42.518.000             | 42.518.000             |
| Tiệm điện Quang Khai                                 | 14.203.000             | 14.203.000             | 14.203.000             | 14.203.000             |
| DNTN Dịch vụ Vận tải Mạnh Hà                         | 11.550.000             | 11.550.000             | 11.550.000             | 11.550.000             |
| CTy TNHH Kim Minh                                    | 13.000.000             | 13.000.000             | 13.000.000             | 13.000.000             |
| Nguyễn Thị Thu Mai (Cửa hàng rèm cửa Trà My)         | 255.326.000            | 255.326.000            | 255.326.000            | 255.326.000            |
| Cơ sở Thanh Bình                                     | 15.840.000             | 15.840.000             | 15.840.000             | 15.840.000             |
| Cửa hàng TM DV Đa Phúc                               | 70.000                 | 70.000                 | 70.000                 | 70.000                 |
| Cửa hàng sắt thép Khải Hoàn                          | 193.460.000            | 193.460.000            | 193.460.000            | 193.460.000            |
| Công ty TNHH Vũng Tàu 379                            | 66.766.220             | 66.766.220             | 66.766.220             | 66.766.220             |
| Công ty TNHH TM DV Xây dựng Gia Ngân                 | 72.795.099             | 72.795.099             | 72.795.099             | 72.795.099             |
| Công ty TNHH XD TM Sao Việt Vũng Tàu                 | 19.124.600             | 19.124.600             | 19.124.600             | 19.124.600             |
| Công ty TNHH Dịch vụ Thương Mại Việt Long Phát       | 35.000.000             | 35.000.000             | 35.000.000             | 35.000.000             |
| Công ty TNHH Dịch vụ Công Nghiệp Nguyễn Hoàng        | 11.250.000             | 11.250.000             | 11.250.000             | 11.250.000             |
| Cửa hàng Liên Nhi                                    | 158.005.896            | 158.005.896            | 158.005.896            | 158.005.896            |
| Phụ tùng ô tô vật tư cơ khí - Tân Hoàng Nghĩa        | 14.290.000             | 14.290.000             | 14.290.000             | 14.290.000             |
| Cửa hàng Vật tư Cơ khí Quang Thiện 1                 | 19.928.000             | 19.928.000             | 19.928.000             | 19.928.000             |
| Công ty TNHH Thương Mại và Dịch vụ Nam Phát Vũng tàu | 132.022.674            | 132.022.674            | 132.022.674            | 132.022.674            |
| Công ty TNHH Doanh Thành                             | 1.287.000              | 1.287.000              | 1.287.000              | 1.287.000              |
| 16.2. Phải trả người bán dài hạn                     |                        | -                      |                        | -                      |
| <b>Cộng</b>  | <b>109.219.034.754</b> | <b>109.219.034.754</b> | <b>114.092.665.505</b> | <b>114.092.665.505</b> |

| 17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước : | Đầu năm<br>(01/01/2024) | Số phải nộp trong kỳ  | Số đã nộp trong kỳ    | Cuối kỳ<br>(31/12/2024) |
|---|-------------------------|-----------------------|-----------------------|-------------------------|
| a) Phải nộp                               | 22.223.716.517          | 11.214.563.364        | 19.503.057.406        | 13.935.222.475          |
| - Thuế GTGT                               | 20.281.469.804          | 9.779.649.371         | 18.837.131.301        | 11.223.987.874          |
| - Thuế tiêu thụ đặc biệt                  | -                       | -                     | -                     | -                       |
| - Thuế xuất, nhập khẩu                    | -                       | -                     | -                     | -                       |
| - Thuế TNDN                               | -                       | -                     | -                     | -                       |
| - Thuế thu nhập cá nhân                   | 1.055.856.350           | 774.395.170           | 70.177.321            | 1.760.074.199           |
| - Thuế tài nguyên                         | -                       | -                     | -                     | -                       |
| - Thuế nhà đất                            | -                       | -                     | -                     | -                       |
| - Tiền thuê đất                           | 72.709.692              | 657.518.823           | 592.748.784           | 137.479.731             |
| - Thuế môn bài                            | 1.000.000               | 3.000.000             | 3.000.000             | 1.000.000               |
| - Các loại thuế khác                      | 812.680.671             | -                     | -                     | 812.680.671             |
| <b>Cộng</b>                               | <b>22.223.716.517</b>   | <b>11.214.563.364</b> | <b>19.503.057.406</b> | <b>13.935.222.475</b>   |

| 17. Chi phí phải trả                          | Cuối kỳ<br>(31/12/2024) | Đầu năm<br>(01/01/2024) |
|---|-------------------------|-------------------------|
| a) Ngắn hạn                                   | 0                       | 26.411.446.321          |
| - Trích trước chi phí thi công các công trình | -3.110.999.723          | 21.927.936.122          |
| - Chi phí nhãn hiệu tập đoàn                  | 65.453.806              | 65.453.806              |
| - Chi phí lãi vay                             | 566.334.247             | 462.518.386             |
| - Chi phí khác                                | 2.479.211.670           | 3.955.538.007           |
| b) Dài hạn                                    | -                       | -                       |
| <b>Cộng</b>                                   | <b>0</b>                | <b>26.411.446.321</b>   |

| 18. Các khoản phải trả , phải nộp ngắn hạn khác | Cuối kỳ<br>(31/12/2024) | Đầu năm<br>(01/01/2024) |
|---|-------------------------|-------------------------|
| a) Ngắn hạn                                     |                         |                         |
| - Tài sản thừa chờ xử lý                        |                         |                         |
| - Kinh phí công đoàn                            | 1.854.074.790           | 1.995.114.514           |
| - Bảo hiểm xã hội                               | 2.229.228.705           | 5.378.475.771           |
| - Bảo hiểm y tế                                 | 173.931.026             | 953.324.051             |
| - Bảo hiểm thất nghiệp                          | 96.823.828              | 383.792.522             |
| - Bảo hiểm tai nạn con người                    | 34.406.099              | 381.542.488             |
| - Phải trả về cổ phần hóa                       |                         |                         |
| - Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn                 |                         |                         |
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả                    |                         |                         |
| - Các khoản phải trả , phải nộp khác            | 10.775.235.983          | 10.505.696.620          |
| <b>Cộng</b>                                     | <b>15.163.700.431</b>   | <b>19.597.945.966</b>   |

| 18. Các khoản phải trả , phải nộp ngắn hạn khác | Cuối kỳ<br>(31/12/2024) | Đầu năm<br>(01/01/2024) |
|---|-------------------------|-------------------------|
| b) Dài hạn                                      |                         |                         |
| - Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn                  | 1.369.763.463           | 998.028.918             |
| ....  |                         |                         |
| ....  |                         |                         |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác             |                         |                         |
| <b>Cộng</b>                                     | <b>1.369.763.463,00</b> | <b>998.028.918,00</b>   |
| 18. Các khoản phải trả , phải nộp ngắn hạn khác | Cuối kỳ<br>(31/12/2024) | Đầu năm<br>(01/01/2024) |
| c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán                |                         |                         |
| ...   |                         |                         |
| ....  |                         |                         |
| ....  |                         |                         |
| <b>Cộng</b>                                     | <b>-</b>                | <b>-</b>                |

| 19. Doanh thu chưa thực hiện                         | Cuối kỳ<br>(31/12/2024) | Đầu năm<br>(01/01/2024) |
|--|-------------------------|-------------------------|
| a) Ngắn hạn  | 7.784.860.359           | -                       |
| - Doanh thu nhận trước;                              | 7.784.860.359           | 0                       |
| - Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống; |                         |                         |
| - Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.           |                         |                         |
| <b>Cộng</b>  |                         | -                       |

| 19. Doanh thu chưa thực hiện | Cuối kỳ<br>(31/12/2024) | Đầu năm<br>(01/01/2024) |
|------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| b) Dài hạn                   |                         |                         |
| ...                          |                         |                         |
| ...                          |                         |                         |
| ...                          |                         |                         |
| <b>Cộng</b>                  | -                       | -                       |

| 19. Doanh thu chưa thực hiện                             | Số tiền | Lý do chưa thanh toán |
|--|---------|-----------------------|
| c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng |         |                       |
| ...  |         |                       |
| ...  |         |                       |
| <b>Cộng</b>  | -       | -                     |

| 20. Dự phòng phải trả                    | Cuối kỳ<br>(31/12/2024) | Đầu năm<br>(01/01/2024) |
|--|-------------------------|-------------------------|
| a) Ngắn hạn                              |                         |                         |
| - Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;   |                         |                         |
| - Dự phòng bảo hành công trình xây dựng; | 0                       | 0                       |
| - Dự phòng tái cơ cấu;                   |                         |                         |
| - Dự phòng phải trả khác                 |                         |                         |
| <b>Cộng</b>                              | -                       | -                       |

| 20. Dự phòng phải trả                    | Cuối kỳ<br>(31/12/2024) | Đầu năm<br>(01/01/2024) |
|--|-------------------------|-------------------------|
| b) Dài hạn                               |                         |                         |
| - Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;   |                         |                         |
| - Dự phòng bảo hành công trình xây dựng; | -                       | -                       |
| - Dự phòng tái cơ cấu;                   |                         |                         |
| - Dự phòng phải trả khác                 |                         |                         |
| <b>Cộng</b>                              | -                       | -                       |

| 21 - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả                 | Cuối kỳ<br>(31/12/2024) | Đầu năm<br>(01/01/2024) |
|--|-------------------------|-------------------------|
| <b>a - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại :</b>  | -                       | -                       |
| - Thuế suất Thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản Thuế thu nhập hoãn lại       |                         |                         |
| - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ |                         |                         |
| - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng         |                         |                         |
| - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng     |                         |                         |
| - Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả  |                         |                         |
| <b>b - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>                                     | -                       | -                       |
| - Thuế suất Thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị Thuế thu nhập hoãn lại phải trả      |                         |                         |
| - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế |                         |                         |
| - Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại   |                         |                         |

## 22. Vốn chủ sở hữu

| a - Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu          | Vốn góp         | Thặng dư vốn cổ phần | Quỹ đầu tư phát triển | Vốn khác của chủ sở hữu | CL đánh giá lại tài sản | Chênh lệch tỷ giá | LNST chưa phân phối và các quỹ | Các khoản mục khác | Cộng           |
|--|-----------------|----------------------|-----------------------|-------------------------|-------------------------|-------------------|--------------------------------|--------------------|----------------|
| A  | 1               | 2                    | 3                     | 4                       | 5                       | 6                 | 7                              | 8                  | 9              |
| <b>Số dư đầu năm trước</b>                               | 200.000.000.000 | 150.826.415          | 14.984.594.051        | -                       | -                       |                   | (161.600.789.180)              |                    | 53.534.631.286 |
| - Tăng vốn trong năm trước                               | -               |                      |                       |                         |                         |                   |                                |                    | -              |
| - Lãi trong năm trước                                    |                 |                      |                       |                         |                         |                   | 1.011.683.206                  |                    | 1.011.683.206  |
| - Tăng khác  | -               | -                    | -                     | -                       | -                       | -                 | -                              | -                  | -              |
| + Lãi thu từ XN  |                 |                      |                       |                         |                         |                   |                                |                    | -              |
| + Thu tiền tiền cho thuế sản TT                          |                 |                      |                       |                         |                         |                   |                                |                    | -              |
| + T/đoàn chuyển tiền thường                              |                 |                      |                       |                         |                         |                   |                                |                    | -              |
| - Giảm vốn trong năm trước                               | -               |                      |                       |                         |                         |                   |                                |                    | -              |
| - Lỗ trong năm trước                                     | -               |                      |                       |                         |                         |                   |                                |                    | -              |
| - Giảm khác  |                 |                      |                       |                         |                         |                   |                                |                    | -              |
| + Chi trợ cấp, chi thăm, viếng, hiếu hỉ, lễ tết,...      |                 |                      |                       |                         |                         |                   |                                |                    | -              |
| + T/đoàn chuyển tiền thường                              |                 |                      |                       |                         |                         |                   |                                |                    | -              |
| <b>Số dư cuối năm trước- Số dư đầu năm nay</b>           | 200.000.000.000 | 150.826.415          | 14.984.594.051        | -                       | -                       |                   | (160.589.105.974)              | -                  | 54.546.314.492 |
| - Tăng vốn trong năm nay                                 | -               | -                    | -                     | -                       | -                       | -                 | -                              | -                  | -              |
| + TCT cấp Qũy 111/2009 của CTNNHHMTV                     |                 |                      |                       |                         |                         |                   |                                |                    | -              |
| - Lãi trong năm nay                                      |                 |                      |                       |                         |                         |                   | 1.220.806.677                  |                    | 1.220.806.677  |
| - Tăng do thu lãi XN2                                    |                 | -                    | -                     | -                       | -                       | -                 |                                |                    | -              |
| - Tang lai LN chưa thực hiện của vật tư nội bộ           |                 |                      |                       |                         |                         |                   |                                |                    | -              |
| - Tăng khác - TCT cấp                                    | -               | -                    | -                     | -                       | -                       | -                 | -                              | -                  | -              |
| + Trích quỹ từ LN  |                 |                      |                       |                         |                         |                   |                                |                    | -              |
| + T/đoàn chuyển tiền thường                              |                 |                      |                       |                         |                         |                   |                                |                    | -              |
| + Thu tiền tiền cho thuế sản TT                          |                 |                      |                       |                         |                         |                   |                                |                    | -              |
| + Thu khác   |                 |                      |                       |                         |                         |                   |                                |                    | -              |
| - Giảm vốn trong năm nay ( TCT thu lợi nhuận 11 T /2009) | -               | -                    | -                     | -                       | -                       | -                 | -                              | -                  | -              |
| - Lỗ trong năm nay                                       | -               | -                    | -                     | -                       | -                       | -                 | -                              | -                  | -              |
| - Giảm vốn trong năm nay                                 |                 |                      |                       |                         |                         |                   |                                |                    | -              |
| + Chi trợ cấp, chi thăm, viếng, hiếu hỉ, lễ tết,...      |                 |                      |                       |                         |                         |                   |                                |                    | -              |
| + Chi tiền TCT cấp                                       |                 |                      |                       |                         |                         |                   |                                |                    | -              |

|                    |                 |             |                |   |   |   |                   |   |                |
|--------------------|-----------------|-------------|----------------|---|---|---|-------------------|---|----------------|
| - Lỗ trong năm nay | -               |             |                |   |   |   |                   |   | -              |
| Số dư cuối năm nay | 200.000.000.000 | 150.826.415 | 14.984.594.051 | - | - | - | (159.368.299.297) | - | 55.767.121.169 |

| b - Chi tiết vốn đầu tư chủ sở hữu :    | Cuối kỳ<br>(31/12/2024) | Đầu năm<br>(01/01/2024) |
|---|-------------------------|-------------------------|
| - Vốn góp của Tổng công ty CPXL dầu khí | 102.000.000.000         | 102.000.000.000         |
| - Vốn góp của các đối tượng khác        | 98.000.000.000          | 98.000.000.000          |
| - Số lượng cổ phiếu quỹ :               |                         |                         |
| <b>Cộng</b>                             | <b>200.000.000.000</b>  | <b>200.000.000.000</b>  |

| c - Các giao dịch về vốn với các CSH & phân phối cổ tức, chia lợi nhuận | Cuối kỳ<br>(31/12/2024) | Đầu năm<br>(01/01/2024) |
|---|-------------------------|-------------------------|
| - Vốn đầu tư của chủ sở hữu   |                         |                         |
| + Vốn góp đầu năm   | 200.000.000.000         | 200.000.000.000         |
| + Vốn góp tăng trong năm  | 0                       |                         |
| + Vốn góp giảm trong năm  |                         |                         |
| + Vốn góp cuối năm  | 200.000.000.000         | 200.000.000.000         |
| - Cổ tức, lợi nhuận đã chia   |                         |                         |

d - Cổ tức :

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm :
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông :
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi :
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận :

| đ - Cổ phiếu                             | Cuối kỳ<br>(31/12/2024) | Đầu năm<br>(01/01/2024) |
|--|-------------------------|-------------------------|
| - Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành    | 20.000.000              | 20.000.000              |
| - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng |                         |                         |
| + Cổ phiếu phổ thông                     | 20.000.000              | 20.000.000              |
| + Cổ phiếu ưu đãi                        |                         |                         |
| - Số lượng cổ phiếu được mua lại         |                         |                         |
| + Cổ phiếu phổ thông                     |                         |                         |
| + Cổ phiếu ưu đãi                        |                         |                         |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành        | 20.000.000              | 20.000.000              |
| + Cổ phiếu phổ thông                     | 20.000.000              | 20.000.000              |
| + Cổ phiếu ưu đãi                        | -                       | -                       |

\* - Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :

10.000 đồng

| e - Các quỹ của doanh nghiệp    | Cuối kỳ<br>(31/12/2024) | Đầu năm<br>(01/01/2024) |
|---------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| - Quỹ đầu tư và phát triển      | 14.984.594.051          | 14.984.594.051          |
| - Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | -                       |                         |
| <b>Tổng cộng:</b>               | <b>14.984.594.051</b>   | <b>14.984.594.051</b>   |

g - Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn CSH theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể :

| 23 . Nguồn kinh phí :               | 31/12/2024 | 01/01/2024 |
|-------------------------------------|------------|------------|
| - Nguồn kinh phí được cấp trong năm |            |            |
| - Chi sự nghiệp                     |            |            |
| - Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ    | -          | -          |

| 24. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán | 31/12/2024 | 01/01/2024 |
|--|------------|------------|
| a) Tài sản thuê ngoài                        |            |            |
| b) Tài sản nhận giữ hộ                       |            |            |
| c) Ngoại tệ các loại                         | 492,37     | 492,37     |
| d) Kim khí quý, đá quý                       |            |            |
| e) Nợ khó đòi đã xử lý                       |            |            |
| g) Các thông tin khác                        | -          | -          |

VI - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

| I- Tổng doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ   | Lũy kế đến 31/12/2024  | Lũy kế đến 31/12/2023 |
|---|------------------------|-----------------------|
| + Doanh thu bán hàng  |                        |                       |
| + Doanh thu cung cấp dịch vụ  |                        |                       |
| + Doanh thu nội bộ  |                        |                       |
| + Doanh thu hợp đồng xây dựng (đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)                       | 95.848.951.746         | 97.655.270.272        |
| + Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ  |                        |                       |
| + Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính |                        |                       |
| + Doanh thu khác  | 4.291.542.639          | 1.959.284.810         |
| <b>Cộng</b>   | <b>100.140.494.385</b> | <b>99.614.555.082</b> |

| 2 . Các khoản giảm trừ doanh thu: | Lũy kế đến 31/12/2024 | Lũy kế đến 31/12/2023 |
|-----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Trong đó :                        |                       |                       |
| + Chiết khấu thương mại           |                       |                       |
| + Giảm giá hàng bán               |                       |                       |
| + hàng bán bị trả lại             | -                     | -                     |

| 3. Giá vốn hàng bán   | Lũy kế đến 31/12/2024 | Lũy kế đến 31/12/2023 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| - Giá vốn của hàng hóa đã bán   |                       |                       |
| - Giá vốn của thành phẩm đã bán                                       |                       |                       |
| - Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp                                     |                       |                       |
| - Giá vốn nội bộ  |                       |                       |
| - Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán |                       |                       |

|  |                       |                       |
|--|-----------------------|-----------------------|
| - Giá vốn hợp đồng xây dựng ( đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp) | 83.212.566.452        | 82.397.632.089        |
| - Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư                                 |                       |                       |
| - Hao hụt mất mát hàng tồn kho   |                       |                       |
| - Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ         |                       |                       |
| - Các khoản chi vượt mức bình thường được tính trực tiếp vào giá vốn     |                       |                       |
| - Dự phòng giảm giá hàng tồn kho   | 4.971.448.909         |                       |
| - Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán                                    |                       |                       |
| - Giá vốn khác   | 1.244.390.748         | 374.236.103           |
| <b>Cộng</b>  | <b>89.428.406.109</b> | <b>82.771.868.192</b> |

| 4 - Doanh thu hoạt động tài chính ( Mã số 21)   | Lũy kế đến 31/12/2024 | Lũy kế đến 31/12/2023 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| - Lãi tiền gửi, tiền cho vay                    | 29.179.178            | 103.856.729           |
| - Lãi bán các khoản đầu tư;                     |                       |                       |
| - Cổ tức, lợi nhuận được chia;                  |                       |                       |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá;                        |                       |                       |
| - Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán; |                       |                       |
| - Doanh thu hoạt động tài chính khác.           |                       |                       |
| <b>Cộng</b>                                     | <b>29.179.178</b>     | <b>103.856.729</b>    |

| 5 - Chi phí tài chính ( Mã số 22)                              | Lũy kế đến 31/12/2024 | Lũy kế đến 31/12/2023 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| - Lãi tiền vay;  | 157.677.094           | 861.255.518           |
| - Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;                |                       |                       |
| - Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;                   |                       |                       |
| - Lỗ chênh lệch tỷ giá;  |                       |                       |
| - Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư; |                       |                       |
| - Chi phí tài chính khác.                                      |                       |                       |
| - Các khoản ghi giảm chi phí tài chính                         |                       |                       |
| <b>Cộng</b>  | <b>157.677.094</b>    | <b>861.255.518</b>    |

| 6. Thu nhập khác               | Lũy kế đến 31/12/2024 | Lũy kế đến 31/12/2023 |
|--------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;   | 523.015.728           | 7.818.181.818         |
| - Lãi do đánh giá lại tài sản; |                       |                       |
| - Tiền phạt thu được;          |                       |                       |
| - Thuế được giảm;              |                       |                       |
| - Các khoản khác.              | 2.708.647.127         |                       |
| <b>Cộng</b>                    | <b>3.231.662.855</b>  | <b>7.818.181.818</b>  |

| 7. Chi phí khác  | Lũy kế đến 31/12/2024 | Lũy kế đến 31/12/2023 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| - Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ; | 0                     | 0                     |
| - Lỗ do đánh giá lại tài sản;                                |                       |                       |
| - Các khoản bị phạt;   | 2.532.090.833         | 11.149.995.880        |
| - Các khoản khác.  | 199.524.715           |                       |
| <b>Cộng</b>  | <b>2.731.615.548</b>  | <b>11.149.995.880</b> |

| 8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp | Lũy kế đến 31/12/2024 | Lũy kế đến 31/12/2023 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí nhân viên quản lý                           | 5.962.620.559         | 6.773.009.484         |
| Chi phí quản lý: Đồ dùng Văn phòng                  | 91.309.817            | 79.876.000            |
| Chi phí quản lý: Khấu hao TSCĐ                      | 443.971.428           | 1.420.603.415         |
| Chi phí quản lý: Thuế, phí, lệ phí                  | 1.272.680.768         | 290.046.932           |
| Chi phí quản lý: Dự phòng                           | -                     | -                     |
| Chi phí quản lý: dịch vụ mua ngoài                  | 1.525.987.199         | 2.587.701.056         |
| Chi phí khác bằng tiền                              | 566.261.219           | 596.154.679           |
| <b>Cộng</b>   | <b>9.862.830.990</b>  | <b>11.747.391.566</b> |

|  | Lũy kế đến 31/12/2024 | Lũy kế đến 31/12/2023 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Trong đó, chi phí quản lý phân bổ vào công trình Thái Bình |                       |                       |
| <b>Cộng</b>  | <b>0</b>              | <b>-</b>              |

| 9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố | Lũy kế đến 31/12/2024 | Lũy kế đến 31/12/2023 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| - Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp  | 13.804.792.174        | 1.351.481.948         |
| - Chi phí nhân công                        | 48.998.836.255        | 52.667.895.599        |
| - Chi phí máy thi công                     | 178.146.108           | 0                     |
| - Chi phí CCDC xuất dùng                   |                       | 79.876.000            |
| - Chi phí khấu hao tài sản cố định         | 574.232.314           | 2.091.775.150         |
| - Chi phí dự phòng                         | 4.971.448.909         | 39.776.608            |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài                | 2.064.148.635         | 13.332.338.832        |
| - Chi phí khác                             | 938.666.236           | 1.723.193.388         |
| <b>Cộng</b>                                | <b>71.530.270.631</b> | <b>71.286.337.525</b> |

| 10. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp                        | Lũy kế đến 31/12/2024 | Lũy kế đến 31/12/2023 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| b) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp      |                       |                       |
| - Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa; tái cơ cấu, dự phòng khác |                       |                       |
| - Các khoản ghi giảm khác   |                       |                       |
| <b>Cộng</b>   | <b>-</b>              | <b>-</b>              |

| 10 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành   | Lũy kế đến 31/12/2024 | Lũy kế đến 31/12/2023 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành                               |                       |                       |
| - Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay |                       |                       |
| - Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành   |                       |                       |
|   |                       |                       |

| 11 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại ( mã số 52)   |  |  |
|--|--|--|
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế        |  |  |
| - Chi phí thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại                    |  |  |
| - Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ        |  |  |
| - Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng |  |  |
| - Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả     |  |  |
| - Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại   |  |  |
|  |  |  |

VII - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ :

| I - Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng | Lũy kế đến 31/12/2024 | Lũy kế đến 31/12/2023 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| a - Mua TS bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:                                       |                       |                       |
| - Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu :   |                       |                       |
| - Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu  |                       |                       |
| b - Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo  |                       |                       |
| - Tổng giá trị mua hoặc thanh lý  |                       |                       |
| - Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền  |                       |                       |

**IX. Những thông tin khác:**

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên báo cáo này.
- 2 - Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

|  | Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024 | Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023 |
|--|--|--|
| <b>Doanh thu</b>   | <b>95.848.951.746</b>                  | <b>97.840.370.952</b>                  |
| CT NMND Long Phú 1 - 06/2024/LP1-HĐ/DOBC CC dịch vụ bảo quản, bảo dưỡng hệ thống khí nén của Nhà cc Atlas Copco                  | 775.355.556                            |  |
| Phiếu than như bản thiết kế yêu cầu của bên A (HĐ 01/2023/MN-DK ngày 22/11/2023)   | 584.395.000                            |  |
| CT Thái Bình- Gói thầu đường ống cấp và thải nước làm mát (HĐ số 45/HĐKT/PVC/PVC PT/CWS  | (622.809.245)                          | 6.390.753.067                          |
| CT Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2- Gói thầu Hệ thống lưới tiếp địa, nối đất chống sét nhà máy (HĐ số 43/HĐKT/PVC-PT/TĐ)          | 341.070.459                            |  |
| CT Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2- Gói thầu hệ thống thải tro xỉ (HĐ số 51/HĐKT/PVC/PVCPT-MIE-VIETTRONICS/ASH)                   | 757.678.410                            |  |
| CT nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2- hệ thống thải xỉ; trạm bơm nước làm mát; HT cung cấp dầu HFO- HĐ số 34/2016/HĐKT/PVC/PVC-PT   | (11.038.877)                           | 7.626.220.039                          |
| CT Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2- Gói thầu lắp đặt thiết bị cơ điện (HĐ số 150404/LILAMA-PVC.PT)                                |  | 5.368.932.670                          |
| CT nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2- Chống ăn mòn điện hóa hệ thống nước làm mát - HĐ 09/HĐKT/PVC/DOBC                             |  | 718.310.010                            |
| CT nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2- Paving- nền lọc bụi số 02- HĐ số 14/2018/HĐKT/PVC/DOBC  | 424.595.346                            | 3.589.103.813                          |
| CT nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2- Cung cấp nhân lực, máy móc, thiết bị, dụng cụ và vật tư ... HĐ 302/HDDV/TB2-PEB-DOBC          | 9.499.303.750                          | 52.470.528.400                         |
| CT Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2- Gói thầu hệ thống thải tro xỉ (HĐ số 51/HĐKT/PVC/PVCPT-MIE-VIETTRONICS/ASH)                   |  | 9.132.359.514                          |
| CT nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2- Sửa chữa thay thế bộ sấy không khí APH của tổ máy 1 và tổ máy 2 (HĐ 361/2023/HĐKT/PEB-DOBC )  |  | 3.828.000.000                          |
| CT nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2- Kiểm tra, sửa chữa, bảo dưỡng hệ thống van hơi, van an toàn (HĐ 24-2022/PETRON-SLD DOBC&PVMTC | 16.014.129.668                         | 1.895.346.018                          |
| CT "Nam Côn Sơn 2"   |  | 727.311.380                            |
| CT nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2- Thiết kế mua sắm phần cấp nguồn cho các thiết bị cho gói cầu trục và Palang lô 2 (HĐ 22/2023) | 7.804.365.928                          |  |
| CT nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2- Cung cấp và thi công điện chiếu sáng, ổ cắm, công tắc trong nhà... (HĐ 32/2023/HĐKT/PETROCON) | 7.793.821.067                          |  |
| CT nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2- Kiểm tra bảo dưỡng hệ thống bơm làm mát chính 1B (HĐ 378/2024/HĐKT/PEB-DOBC/BDBOM)            | 2.479.250.000                          |  |
| CT nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2- Khảo sát đánh giá hệ thống thải tro xỉ (HĐ 05/2024/HĐKT/PETROCONS-DOBC/3HT)                   | 18.998.320.000                         |  |
| CT nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2- Bảo dưỡng sửa chữa HT nước làm mát tổ máy 1&2 (HĐ 238/2024/CNPD/NMND9TB2-DOBC)                | 2.799.248.628                          |  |
| CT nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2- Vệ sinh kiểm tra đường ống làm mát phục vụ bảo dưỡng định kỳ (HĐ 229/2024/CNPD/NMND9TB2-DOBC) | 1.945.478.429                          |  |
| CT nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2- Tháo dỡ thay thế bạc graphaloooy lắp đặt căn chỉnh ... HĐ 39/2024/HĐKT/PEB-DOBC               | 225.000.000                            |  |
| Thi công chế tạo và lắp đặt hoàn thiện trên bờ, phục vụ hạ thủy Dự án Phát triển mỏ Đại Hùng gđ - HĐ 119/2023/HĐ/PVCMS-DOBC      | 3.570.750.000                          | 1.719.250.000                          |
| HĐ 21/2023/HĐ/VSS-TIEUTU/NMND9SH-DOBC ngày 19/9/2023 " CC dịch vụ vệ sinh sứ cho trạm biếp áp T1,T2 và sứ cho đường dây 500KV"   |  | 214.302.960                            |

|   | Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024 | Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023 |
|---|--|--|
| Nhà máy nhiệt điện Sông Hậu 1 0- HĐ 26/2023/HĐKT/TTESP/PVPG-DOBC - Tiêu tu hệ thống ESP NMND Sông Hậu 1 năm 2023                  |  | 1.651.770.370                          |
| Nhà máy nhiệt điện Sông Hậu 1 - HĐ 28/2023/HĐKT/NCTT/PVPG-DOBC - Thuê công nhân phục vụ công tác TT NMND Sông Hậu 1 năm 2023      |  | 2.508.182.711                          |
| Dự án Tổ hợp hóa dầu Miền Nam - gói thầu A2 vv Thuê dịch vụ lắp đặt ống công nghệ, ống PCCC lắp đặt piperack ( HD 189 TK-QLKT...  | 2.364.564.636                          |  |
| Nhà máy nhiệt điện Sông Hậu 1 - HĐ 07/2024/HĐKT/NMD9SH1-DOBC mua sắm phễu than phục vụ công tác vận chuyển than đường bộ          | 582.407.407                            |  |
| Nhà máy nhiệt điện Sông Hậu 1 - HĐ 125/2024/HĐKT/NMND9SH1-DOBC vv cung cấp dịch vụ vệ sinh lò hơi NMND SH1 năm 2024               | 5.708.108.700                          |  |
| Nhà máy ND Sông Hậu 1- HĐ 19/DOOSAN-DOBC vv cung cấp dịch vụ sơn NMND SH1 năm 2024  | 11.067.401.500                         |  |
| Nhà máy nhiệt điện Sông Hậu 1 - HĐ 130/2024/HĐKT/NMND9SH1-DOBC vv Cung cấp dịch vụ lau sứ trạm T1, T2 và đường dây 500kV năm 2024 | 209.351.400                            |  |
| Nhà máy nhiệt điện Sông Hậu 1 - HĐ 127/2024/HĐKT/NMND9SH1-DOBC vvThuê xe nâng gầu PV kiểm định TU, T1 NMND SH 1 năm 2024          | 294.367.950                            |  |
| Nhà máy nhiệt điện Sông Hậu 1 - HĐ 124/2024/HĐKT/NMND9SH1-DOBC vv CC dịch vụ hệ thống ESP NMND SH 1 năm 2024                      | 2.243.836.034                          |  |
| <b>Mua hàng, thuê thi công các công trình xây lắp</b>   | -                                      | -                                      |
| Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp và Dân dụng Dầu Khí  |  |  |
| <b>Thu nhập của Ban lãnh đạo</b>  | <b>2.229.108.675</b>                   | <b>1.716.592.205</b>                   |
| <b>Cổ tức đã trả cho các cổ đông</b>  |  |  |
| <b>Số dư với các bên liên quan như sau:</b>   | <b>31/12/2024</b>                      | <b>31/12/2023</b>                      |
| <b>Phải thu khách hàng</b>  | <b>104.008.862.164</b>                 | <b>92.965.327.212</b>                  |
| Tổng công ty cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam   | 36.298.833                             | 36.298.833                             |
| Tổng công ty cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam- Ban dự án nhà máy nhiệt điện Thái Bình 2   | 79.464.071.601                         | 74.989.672.754                         |
| Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí   | 16.719.706.278                         | 15.086.614.219                         |
| Ban quản lý điện lực dầu khí Long Phú   | 41.870.000                             |  |
| Chi nhánh phát điện Dầu khí   | 4.894.174.046                          |  |
| Công ty cổ phần đầu tư và xây lắp Dầu khí Sài Gòn   | 1.062.727.230                          | 1.062.727.230                          |
| Công ty Cổ phần chế tạo giàn khoan Dầu Khí  | 1.578.501.538                          | 1.578.501.538                          |
| Công ty Cổ phần Phân phối khí thấp áp Dầu khí Việt Nam  | 62.166.603                             | 62.166.603                             |
| CT TNHH MTV xây lắp dầu khí Hà nội ( CT kho XD Liên chiều) - XNDO   | 149.346.035                            | 149.346.035                            |
| <b>Người mua trả tiền trước</b>   | <b>22.499.958.326</b>                  | <b>31.257.238.271</b>                  |
| Tổng công ty cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam   | 22.499.958.326                         | 31.257.238.271                         |
| <b>Phải thu khác</b>  | <b>26.476.512.026</b>                  | <b>26.476.512.026</b>                  |
| Công ty Cổ phần Thiết bị Nội ngoại thất Dầu Khí   | 26.414.393.577                         | 26.414.393.577                         |
| Công ty cổ phần đầu tư và xây lắp Dầu khí Sài Gòn   | 62.118.449                             | 62.118.449                             |
| <b>Phải trả người bán</b>   | <b>34.819.419.616</b>                  | <b>10.899.015.874</b>                  |
| Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp và Dân dụng Dầu Khí  | 3.657.587.195                          | 2.032.683.453                          |
| Công ty Cổ phần vận tải dầu khí Vũng Tàu  | 37.700.000                             | 37.700.000                             |
| Công ty chế tạo giàn khoan Dầu Khí  | 1.579.741.998                          | 1.579.741.998                          |

|   | Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024 | Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023 |
|---|--|--|
| Công ty CP Tư vấn Khảo sát Dầu khí PVE (PVE-SC)                     | 132.181.490                            | 132.181.490                            |
| Công ty CP đầu tư Hạ Tầng và Đô Thị Dầu Khí                         | 2.631.238.780                          | 2.631.238.780                          |
| Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Hà Nội                              | 88.545.941                             | 88.545.941                             |
| Công ty CP Thương mại Dầu khí (Petechim JSC)                        | 24.995.000.000                         | 2.699.500.000                          |
| Công ty Cổ Phần Dịch Vụ Tổng Hợp Dầu khí Vũng Tàu                   | 1.697.424.212                          | 1.697.424.212                          |
| <b>Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác</b>                   | <b>13.000.000</b>                      | <b>13.000.000</b>                      |
| Tổng công ty cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam                       | 13.000.000                             | 13.000.000                             |
| <b>Vay ngắn hạn</b>   |  | -                                      |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam- Chi nhánh Vũng Tàu |  |  |

4. Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là xây lắp. Trong kỳ, Công ty không có hoạt động sản xuất, kinh doanh nào khác trọng yếu (chiếm hơn 10%); theo đó, thông tin tài chính trình bày trên bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và doanh thu, chi phí trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh quý 4 năm 2024 đều liên quan đến hoạt động xây lắp. Công ty không có hoạt động kinh doanh nào ngoài lãnh thổ Việt Nam; do vậy, Công ty không có bộ phận kinh doanh theo khu vực địa lý nào khác ngoài Việt Nam.

NGƯỜI LẬP

*Đặng Thị Ngọc*

PT. PHÒNG TC-KT

*Đàm Quang Hùng*



**Phạm Văn Thu**